PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP
(Học kỳ II năm học 2021 - 2022)

(kèm theo Quyết định số: 720/QĐ-UBND-HC ngày 09 tháng 6 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Đơn vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Đang học lớp	Số tiền 1 tháng	Đối tượng:(1)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ		Tổng số trẻ
							Công lập	Ngoài công lập	
1	2	3	4	5	6	7	8=5*7		9
A	**TỔNG CỘNG**						**234.080**	**0**	**293**
I	**Mầm non An Hòa**			**160**		**5**	**11.200**		**14**
1	Võ Chí Đô	09/01/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
2	Nguyễn Thị Ngọc Hân	12/8/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
3	Phạm Kiều Nhật Hào	23/12/2018	Chồi 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
4	Võ Phạm Ngọc Hân	29/4/2018	Chồi 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
5	Cao Gia Huy	31/7/2017	Chồi 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
6	Nguyễn Thị Mỹ Kim	30/10/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
7	Võ Ngọc Gia Hân	16/01/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
8	Lê Ngọc Thiên Kim	19/5/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
9	Lê Hồng Phúc	17/7/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
10	Nguyễn Quốc Khánh	10/9/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
11	Nguyễn Chí Phương	26/9/2016	Lá 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
12	Phạm Thị Ngọc Ánh	09/02/2016	Lá 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
13	Nguyễn Trọng Phúc	16/9/2016	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
14	Nguyễn Văn Chiến	01/6/2016	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
II	**Mầm non Sen Hồng**			**160**		**5**	**7.200**		**9**
1	Huỳnh Nhựt Trường	30/11/2018	Mầm	160	Hộ cận nghèo	5	800		
2	Trương Phước Thành	16/08/2018	Mầm	160	Hộ cận nghèo	5	800		
3	Nguyễn Thị Bích Trâm	08/01/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
4	Cao Hải Lộc	08/03/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
5	Nguyễn Hoàng Minh Đức	24/02/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
6	Nguyễn Thanh Phú	26/10/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		
7	Phạm Thành Được	15/06/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
8	Nguyễn Minh Đức	11/05/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
9	Nguyễn Quốc Toàn	04/07/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
III	**Mầm non An Long**			**160**		**5**	**10.400**		**13**
1	Nguyễn Hữu Duy	11/4/2017	Chồi 1	160	Hộ nghèo	5	800		
2	Đặng Hoàng Huy	29/7/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
3	Đỗ Thị Trúc Ly	08/12/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
4	Lê Phạm Tuấn Kiệt	05/3/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
5	Lê Thị Kim Tiền	25/8/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
6	Nguyễn Thiện Nhân	10/01/2018	Mầm	160	Hộ cận nghèo	5	800		
7	Nguyễn Văn Bon	03/05/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
8	Phạm Thành Trung	11/4/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
9	Nguyễn Thái Quốc	31/8/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
10	Đỗ Huỳnh Thu Hằng	19/10/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
11	Nguyễn Văn Đạt	05/5/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
12	Nguyễn Văn Phúc	01/4/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
13	Nguyễn Duy Khánh	22/6/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
IV	**Mầm non Phú Ninh**			**160**		**5**	**4.800**		**6**
1	Trần Thị Ngọc Tuyền	23/3/2018	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
2	Phạm Thanh Quy	28/3/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
3	Thạch Thị Ngọc Quyền	27/12/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
4	Phạm Hải Đăng	01/7/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
5	Lê Minh Phát	4/4/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
6	Trần Văn Tính	11/4/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
V	**Mầm non Phú Thành A**						**25.600**		**32**
1	Bùi Duy Khang	17/11/2017	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
2	Nguyễn Diễm My	10/9/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		

TT	Đơn vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Đang học lớp	Số tiền 1 tháng	Đối tượng:(1)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ		Tổng số trẻ
							Công lập	Ngoài công lập	
3	Huỳnh Gia Đại	15/10/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		
4	Huỳnh Quốc Đại	15/10/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		
5	Trương Chu Bil	25/8/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
6	Trần Quốc Huy	07/4/2016	Lá 4	160	Hộ nghèo	5	800		
7	Lê Minh Trí	30/4/2017	Lá 6	160	Hộ nghèo	5	800		
8	Lê Thị Anh Thư	20/10/2017	Lá 6	160	Hộ nghèo	5	800		
9	Nguyễn Văn Trường	23/11/2017	Lá 6	160	Hộ nghèo	5	800		
10	Lê Hà Ngọc Châu	15/3/2017	Lá 6	160	Hộ nghèo	5	800		
11	Lương Thị Mỹ An	03/11/2017	Lá 6	160	Hộ nghèo	5	800		
12	Nguyễn Dương Nam	02/01/2018	Mầm 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
13	Đỗ Thành Tường	23/01/2018	Mầm 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
14	Lê Đăng Khôi	16/7/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
15	Lê Minh Khôi	16/7/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
16	Đỗ Bình Minh	17/5/2017	Chồi 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
17	Bùi Thị Kim Y	18/7/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
18	Trần Minh Thư	01/3/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
19	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	02/7/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
20	Lê Thị Mỹ Tâm	14/11/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
21	Huỳnh Lê Như Ý	7/11/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
22	Trần Hoàng Khiêm	27/4/2016	Lá 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
23	Phan Thị Thảo Lam	10/10/2016	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
24	Nguyễn Thị Hồng Nhi	13/10/2016	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
25	Lê Thị Quỳnh Như	01/11/2016	Lá 6	160	Hộ cận nghèo	5	800		
26	Đặng Hoàng Hải Đăng	03/5/2016	Lá 6	160	Hộ cận nghèo	5	800		
27	Nguyễn Gia Bảo	17/3/2016	Lá 6	160	Hộ cận nghèo	5	800		
28	Đào Duy Khang	05/10/2017	Lá 6	160	Hộ cận nghèo	5	800		
29	Trương Triệu Hào	11/12/2016	Lá 6	160	Hộ cận nghèo	5	800		
30	Nguyễn Chí Tình	28/8/2016	Lá 6	160	Hộ cận nghèo	5	800		
31	Nguyễn Thị Thuyên Kim	10/9/2016	Lá 6	160	Hộ cận nghèo	5	800		
32	Nguyễn Thị Kiều Trâm	23/4/2017	Lá 6	160	Hộ cận nghèo	5	800		
VI	**Mầm non Phú Thành B**						**12.000**		**15**
1	Phạm Thị Của	12/01/2017	Chồi 1	160	Hộ nghèo	5	800		
2	Lê Bảo Anh	28/06/2017	Chồi 1	160	Hộ nghèo	5	800		
3	Lê Thị Ngọc Nhi	09/04/2017	Chồi 1	160	Hộ nghèo	5	800		
4	Nguyễn Thiên Phước	03/04/2018	Mầm 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
5	Nguyễn Ngọc Trâm	26/06/2018	Mầm 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
6	Hà Lê Anh Thư	12/10/2018	Mầm 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
7	Nguyễn Thị Mỹ Trà	12/09/2018	Mầm 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
8	Nguyễn Minh Khôi	29/04/2018	Mầm 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
9	Hà Thị Thu Nguyệt	10/05/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
10	Trương Thị Thùy Dương	02/01/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
11	Huỳnh Tấn Đạt	17/04/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
12	Đoàn Kim Thanh Nguyên	31/12/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
13	Nguyễn Công Nhựt	14/10/2016	Lá 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
14	Nguyễn Thị Thùy Linh	16/12/2017	Lá 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
15	Nguyễn Ngọc Trân	06/08/2018	Lá 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
VII	**Mầm non Phú Thọ**			**160**		**5**	**18.400**		**23**
1	Võ Ngọc Mỹ Tiên	25/06/2018	Mầm	160	Hộ nghèo	5	800		
2	Nguyễn Hồng Tươi	29/01/2018	Mầm	160	Hộ nghèo	5	800		
3	Trần Thị Cẩm Ly	20/09/2018	Mầm	160	Hộ nghèo	5	800		
4	Trần Thanh Hạo	06/11/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
5	Nguyễn Trung Nghĩa	05/08/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
6	Ngô Thị Nhã Kỳ	24/05/2018	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
7	Nguyễn Hoàng Yến	29/10/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		

TT	Đơn vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Đang học lớp	Số tiền 1 tháng	Đối tượng:(1)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ		Tổng số trẻ
							Công lập	Ngoài công lập	
8	Trịnh Nguyễn Minh Thư	13/03/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
9	Võ Tấn Hưng	30/09/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
10	Nguyễn Luyến Luôn	29/09/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
11	Trần Thị Anh Thư	31/05/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
12	Ngô Thị Trúc Huỳnh	31/07/2016	Lá 4	160	Hộ nghèo	5	800		
13	Lê Thị Mai Thảo	03/06/2018	Mầm	160	Hộ cận nghèo	5	800		
14	Lê Thị Bích Tuyền	13/09/2018	Mầm	160	Hộ cận nghèo	5	800		
15	Nguyễn Hữu Thắng	21/07/2018	Mầm	160	Hộ cận nghèo	5	800		
16	Nguyễn Văn Sáng	20/11/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
17	Lê Minh Thuận	23/06/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
18	Đào Huỳnh Bảo Trân	28/11/2017	Chồi 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
19	Huỳnh Thị Tường Vy	05/12/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
20	Nguyễn Chí Bình	27/10/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
21	Trần Toàn Phúc	06/05/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
22	Lê Thị Kim Yến	12/10/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
23	Nguyễn Thị Tường Vy	18/01/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
VIII	**Mầm non Tràm Chim**			**160**		**5**	**7.200**		**9**
1	Lê Phương Quỳnh	27/03/2017	Chồi 1	160	Hộ nghèo	5	800		
2	Võ Thị Ngân Tuyết	31/7/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
3	Nguyễn Minh Tiến	04/3/2018	Mầm 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
4	Lê Thị Thảo Nguyên	22/3/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
5	Nguyễn Minh Khang	22/11/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
6	Nguyễn Lý Ngọc Hân	07/8/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
7	Nguyễn Hồng Phúc	01/12/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
8	Nguyễn Ngọc Ánh Tuyết	25/02/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
9	Lê Nguyễn Như Thủy	29/11/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
IX	**Mầm non Ánh Dương**			**160**		**5**	**24.000**		**30**
1	Trần Thế Hiển	13/02/2018	Mầm 1	160	Hộ nghèo	5	800		
2	Võ Minh Lâm	16/02/2018	Mầm 1	160	Hộ nghèo	5	800		
3	Trần Thị Quỳnh Như	19/01/2017	Chồi 1	160	Hộ nghèo	5	800		
4	Nguyễn Thị Kim Anh	24/11/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
5	Nguyễn Minh Khôi	13/08/2017	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
6	Nguyễn Thị Thiên Ân	12/10/2017	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
7	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	29/06/2017	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
8	Nguyễn Hoàng Minh Pháp	30/11/2017	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
9	Nguyễn Thị Ngọc Nữ	26/04/2017	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
10	Lê Trọng Nghĩa	12/08/2017	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
11	Nguyễn Ngọc Tường Vy	12/06/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		
12	Đồng Thị Yến Ngọc	02/03/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		
13	Nguyễn Thái Toàn	06/09/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		
14	Huỳnh Thị Như Ý	12/01/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
15	Lê Thị Ngọc Trinh	21/04/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
16	Nguyễn Ngọc Huyền	07/01/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
17	Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	08/10/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
18	Nguyễn Thị Thiện Phước	09/02/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
19	Trương Hà Bảo Ngọc	22/06/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
20	Nguyễn Tuấn Anh	23/05/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
21	Huỳnh Ngọc Như	17/07/2017	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
22	Nguyễn Hoàng Minh	31/01/2017	Chồi 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
23	Nguyễn Thị Diễm My	12/02/2017	Chồi 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
24	Phạm Thị Thúy Vy	29/10/2017	Chồi 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
25	Lê Hoàng Yến Oanh	25/09/2017	Chồi 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		

TT	Đơn vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Đang học lớp	Số tiền 1 tháng	Đối tượng:(1)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ		Tổng số trẻ
							Công lập	Ngoài công lập	
26	Nguyễn Minh Luân	30/12/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
27	Lê Thị Kim Hằng	25/07/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
28	Nguyễn Hữu Vinh	16/11/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
29	Đặng Phạm Ngọc Nữ	29/03/2016	Lá2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
30	Nguyễn Cường Thịnh	01/06/2017	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
X	**Mầm non Tân Công Sính**			**160**		**5**	**40.000**		**50**
1	Lê Thiện Nhân	25/9/2018	Mầm	160	Hộ cận nghèo	5	800		
2	Nguyễn Duy Nhất	08/5/2018	Mầm	160	Hộ cận nghèo	5	800		
3	Lâm Thị Thảo Nguyên	16/4/2018	Mầm	160	Hộ nghèo	5	800		
4	Nguyễn Thị Mỹ Trâm	23/11/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
5	Trần Thị Cẩm Duyên	19/7/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
6	Nguyễn Thị Tường Vy	26/8/2017	Chồi 1	160	Hộ nghèo	5	800		
7	Lê Hoàng Xuân	28/01/2017	Chồi 1	160	Hộ nghèo	5	800		
8	Nguyễn Minh Khôi	23/02/2018	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
9	Nguyễn Quốc Bảo Khánh	20/11/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
10	Trần Thiên Kim	09/10/2018	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
11	Nguyễn Hoài Ân	07/12/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
12	Nguyễn Võ Thanh Thúy	06/8/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
13	Nguyễn Kim Ly	28/8/2018	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
14	Lê Thị Kiều Diễm	23/7/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
15	Nguyễn Phạm An Thư	29/8/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
16	Nguyễn Anh Khoa	02/9/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
17	Ngô Thị Thanh Lam	24/01/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
18	Đào Kỳ Long	20/3/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
19	Nguyễn Thị Thùy Dương	30/01/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
20	Lê Văn Phát	18/4/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		
21	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	10/5/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		
22	Nguyễn Thị Tố Ny	31/10/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
23	Nguyễn Trần Gia Hân	28/8/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
24	Trần Hoàng Hạo Thiên	17/11/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
25	Phạm Ngọc Giàu	04/6/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
26	Trương Văn Hoài An	01/6/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
27	Võ Minh Nguyên	08/10/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
28	Nguyễn Văn Nguyên	14/02/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
29	Giả Thanh Quyền	02/12/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
30	Nguyễn Hoàng Nam	13/7/2016	Lá 2	160	Mồ côi	5	800		
31	Nguyễn Thị Mỹ Liên	14/3/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
32	Nguyễn Ngọc Như Ý	06/6/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
33	Lê Thị Mỹ Duyên	30/3/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
34	Cù Thị Bích Vân	19/8/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
35	Nguyễn Phú Hoàng Khương	07/07/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
36	Phạm Yến Nhi	18/12/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
37	Đàm Bảo Khang	04/9/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
38	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	06/02/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
39	Võ Thúy Diệu	03/10/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
40	Trần Phan Nhã Vân	15/4/2017	Lá 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
41	Phan Thị Thảo Vy	06/10/2017	Lá 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
42	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	10/02/2018	Lá 4	160	Hộ nghèo	5	800		
43	Trần Thị Hồng Thắm	23/5/2017	Lá 4	160	Hộ nghèo	5	800		
44	Nguyễn Thị Bảo Trân	21/7/2017	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
45	Trần Khánh Nguyên	20/12/2017	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
46	Đinh Thị Thu Xuân	28/01/2017	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
47	Phạm Nhật Trường	18/5/2017	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
48	Nguyễn Thị Ngọc Hân	20/9/2016	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
49	Trần Thị Quỳnh Duyên	18/10/2016	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		

TT	Đơn vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Đang học lớp	Số tiền 1 tháng	Đối tượng:(1)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ		Tổng số trẻ
							Công lập	Ngoài công lập	
50	Lê Gia Bảo	11/6/2017	Lá 5	160	Hộ nghèo	5	800		
XI	**Mầm non Phú Cường**			**160**		**5**	**8.000**		**10**
1	Nguyễn Thị Mỹ Chi	18/7/2018	Mầm 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
2	Võ Thị An Nhiên	08/9/2018	Mầm 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
3	Phạm Quốc Khang	03/9/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
4	Huỳnh Nguyễn Phi Hùng	1/13/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
5	Phạm Hoàng Long	27/02/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
6	Nguyễn Quốc Vẹn	14/11/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
7	Nguyễn Phát Lộc	7/15/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
8	Phạm Đăng Khoa	03/02/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
9	Phạm Thị Thanh Thư	22/3/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
10	Nguyễn Thị Tuyết Nghi	29/02/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
XII	**Mầm non Hoa Sen**		**0**	**160**	**0**	**5**	**14.400**		**18**
1	La Ngọc Bảo Hân	26/7/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		
2	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	06/02/2016	LÁ 1	160	Hộ nghèo	5	800		
3	Nguyễn Lê Trọng Phúc	25/9/2016	LÁ 3	160	Hộ nghèo	5	800		
4	La Văn Tiến	28/02/2016	LÁ 4	160	Hộ nghèo	5	800		
5	La Minh Thiện	26/4/2016	LÁ 4	160	Hộ nghèo	5	800		
6	Trần Trí Tâm	6/26/2016	LÁ 5	160	Hộ nghèo	5	800		
7	Võ Thị Ngọc Trinh	20/11/2017	CHỒI 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
8	Nguyễn Thị Ngọc Thương	01/02/2017	CHỒI 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
9	Trần Thuỳ Linh	6/28/2017	CHỒI 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
10	Lê Thị Khởi My	11/21/2016	LÁ 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
11	Võ Văn Thắng	19/5/2018	LÁ 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
12	Nguyễn Văn Dũng	18/3/2017	LÁ 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
13	Nguyễn Thị Huỳnh Như	16/8/2017	LÁ 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
14	Đỗ Thị Thảo Nguyên	27/8/2016	LÁ 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
15	Nguyễn Thị Nở	2016	LÁ 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
16	Nguyễn Thị Ngọc Hân	20/5/2017	LÁ 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
17	Lê Quốc Hội	08/7/2016	LÁ 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
18	Nguyễn Minh Luân	25/12/2016	LÁ 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
XIII	**Mầm non Phú Đức**			**160**		**5**	**23.200**		**29**
1	Lý Nhã Kỳ	02/01/2019	Nhà trẻ 1	160	Hộ nghèo	5	800		
2	Nguyễn Thị Như Ý	26/12/2018	Mầm 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
3	Nguyễn Thị Kim Pha	02/05/2018	Mầm 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
4	Nguyễn Duy Khang	18/9/2018	Mầm 2	160	Hộ nghèo	5	800		
5	Lê Hoàng Phúc	20/04/2018	Mầm 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
6	Hồ Minh Tiến	06/8/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
7	Trần Văn Minh Đại	23/6/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
8	Nguyễn Hồng Phúc	10/18/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
9	Châu Văn Giàu	8/12/2018	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
10	Nguyễn Quỳnh Như	4/20/2017	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
11	Lê Nguyễn Khả Như	7/4/2018	Chồi 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
12	Huỳnh Vinh Quang	1/2/2017	Chồi 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
13	Võ Thị Kim Ngân	8/5/2017	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
14	Lê Bảo Thi	24/4/2017	Chồi 3	160	Hộ nghèo	5	800		
15	Nguyễn Hoài An	11/10/2017	Chồi 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
16	Nguyễn Thị Ngọc Vàng	09/06/2017	Chồi 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
17	Nguyễn Văn Hiếu	17/04/2017	Chồi 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
18	Lê Nhựt Kim Anh	04/07/2017	Chồi 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
19	Mai Chí Linh	28/3/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
20	Nguyễn Thanh Hậu	21/01/2017	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
21	Trần Triệu Phú	10/11/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
22	Huỳnh Thiện Oanh	22/3/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
23	Hồ Thị Minh Thu	02/6/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		

TT	Đơn vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Đang học lớp	Số tiền 1 tháng	Đối tượng:(1)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ		Tổng số trẻ
							Công lập	Ngoài công lập	
24	Phạm Văn Hậu	12/9/2016	Lá 4	160	Hộ cận nghèo	5	800		
25	Võ Văn Hậu	27/9/2016	Lá 4	160	Hộ nghèo	5	800		
26	Nguyễn Thị Ngọc Hân	02/9/2016	Lá 5	160	Hộ nghèo	5	800		
27	Nguyễn Thiện Phước	05/01/2016	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
28	Nguyễn Thị Thảo Ngân	31/3/2016	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
29	Võ Thị Mỹ Quyên	10/9/2016	Lá 5	160	Hộ nghèo	5	800		
XIV	**Mầm non Phú Hiệp**		**0**	**160**	**0**	**5**	**16.000**		**20**
1	Nguyễn Minh Đăng	12/08/2018	Mầm 1	160	Hộ nghèo	5	800		
2	Nguyễn Văn Hiền	25/01/2018	Mầm 2	160	Hộ nghèo	5	800		
3	Trần Gia Hào	11/11/2017	Chồi 1	160	Hộ nghèo	5	800		
4	Nguyễn Thị Bích Trâm	22/8/2017	Chồi 1	160	Hộ nghèo	5	800		
5	Trần Anh Thư	10/02/2017	Chồi 2	160	Hộ nghèo	5	800		
6	Trương Thị Huyền	20/02/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	5	800		
7	Huỳnh Thanh Triệu Mẫn	26/11/2016	Lá 2	160	Hộ nghèo	5	800		
8	Văn Thị Hoàng Lan	24/02/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
9	Võ Đỗ Trần Trân	22/02/2018	Lá 4	160	Hộ nghèo	5	800		
10	Huỳnh Lê Anh Thư	29/06/2017	Lá 5	160	Hộ nghèo	5	800		
11	Trần Huỳnh Thanh Hữu	11/7/2016	Lá 5	160	Hộ nghèo	5	800		
12	Hồ Văn Hoá	16/01/2018	Mầm 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
13	Lê Kiều My	13/07/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
14	Phan Trọng Đời	21/04/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
15	Phạm Thị Thuý An	11/02/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
16	Võ Thắng Lợi	18/07/2017	Chồi 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
17	Nguyễn Duy Trường	23/08/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
18	Đỗ Trạng	22/07/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
19	Huỳnh Văn Trọng	22/02/2016	Lá 3	160	Hộ cận nghèo	5	800		
20	Võ Hà Trung Hiếu	16/06/2018	Lá 5	160	Hộ cận nghèo	5	800		
XV	**Mầm non Hòa Bình**			**160**		**5**	**11.680**		**15**
1	Võ Nhã Yên	8/21/2018	Mầm 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
2	Khúc Thành Bảo Lâm	4/27/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
3	Võ Thị Khánh My	6/20/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
4	Phạm Văn Hoàng Khanh	7/4/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
5	Nguyễn Thị Như Thường	6/6/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
6	Nguyễn Thị Tuyết Minh	8/12/2017	Chồi 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
7	Trần Ánh Ngọc Như Quỳnh	4/24/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
8	Trần Ánh Ngọc Quỳnh Như	4/24/2016	Lá 1	160	Hộ cận nghèo	5	800		
9	Trần Hoàn Thiện	7/24/2016	Lá 1	160	Hộ nghèo	3	480		
10	Trần Tiến Đạt	7/10/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
11	Phạm Ngọc Ánh	7/8/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
12	Trần Phạm Tấn Đạt	3/5/2016	Lá 2	160	Hộ cận nghèo	5	800		
13	Lê Ngọc Cát Tường	4/14/2018	Mầm 2	160	Hộ nghèo	5	800		
14	Nguyễn Thị Bảo Châu	6/15/2017	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		
15	Phạm Thị Bích Dân	7/20/2016	Lá 3	160	Hộ nghèo	5	800		

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17,0*	*18*	*19*	*20=14+15+16+19*
	TỔNG CỘNG	**1.466**										**68.205**	**56.555**	**671.089**	**795.848,80**		**157.349**	**953.198**
A	**Tổng cộng cấp Mầm non**	**293**	**0**	**0**	**1**	**108**	**184**	**75**	**525**	**193**	**1.950**	**23.030**	**17.500**	**81.450**	**121.980,00**	**0**	**0**	
1	**Mầm Non An Hòa**	**14**	**0**	**0**	**0**	**2**	**12**	**5**	35	18	150	**350**	**1.050**	**1.500**	**2.900,00**	**0**	**0**	**0**
1	Lê Ngọc Thiên Kim					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Lê Hồng Phúc					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Võ Chí Đô						1	5		18			88		87,50			
4	Nguyễn Thị Ngọc Hân						1	5		18			88		87,50			
5	Phạm Kiều Nhật Hào						1	5		18			88		87,50			
6	Võ Phạm Ngọc Hân						1	5		18			88		87,50			
7	Cao Gia Huy						1	5		18			88		87,50			
8	Nguyễn Thị Mỹ Kim						1	5		18			88		87,50			
9	Võ Ngọc Gia Hân						1	5		18			88		87,50			
10	Nguyễn Quốc Khánh						1	5		18			88		87,50			
11	Nguyễn Chí Phương						1	5		18			88		87,50			
12	Phạm Thị Ngọc Ánh						1	5		18			88		87,50			
13	Nguyễn Trọng Phúc						1	5		18			88		87,50			
14	Nguyễn Văn Chiến						1	5		18			88		87,50			
2	**Mầm non Sen Hồng**	**9**	**0**	**0**	**0**	**2**	**7**	**5**	35	18	150	**350**	**613**	**1.500**	**2.462,50**	**0**	**0**	**0**
1	Nguyễn Quốc Toàn					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Nguyễn Thanh Phú					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Huỳnh Nhựt Trường						1	5		18			88		87,50			
4	Trương Phước Thành						1	5		18			88		87,50			
5	Nguyễn Thị Bích Trâm						1	5		18			88		87,50			
6	Cao Hải Lộc						1	5		18			88		87,50			
7	Nguyễn Hoàng Minh Đức						1	5		18			88		87,50			
8	Phạm Thành Được						1	5		18			88		87,50			
9	Nguyễn Minh Đức						1	5		18			88		10.387,50			
3	**Mầm non An Long**	**13**	**0**	**0**	**0**	**5**	**8**	**5**	35	18	150	**875**	**700**	**3.750**	**5.325,00**	**0**	**0**	**0**
1	Nguyễn Hữu Duy					1		5	35		150	175		750	925,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
2	Đặng Hoàng Huy					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Đỗ Thị Trúc Ly					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Lê Phạm Tuấn Kiệt					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Lê Thị Kim Tiền					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Nguyễn Thiện Nhân						1	5		18			88		87,50			
7	Nguyễn Văn Bon						1	5		18			88		87,50			
8	Phạm Thành Trung						1	5		18			88		87,50			
9	Nguyễn Thái Quốc						1	5		18			88		87,50			
10	Đỗ Huỳnh Thu Hằng						1	5		18			88		87,50			
11	Nguyễn Văn Đạt						1	5		18			88		87,50			
12	Nguyễn Văn Phúc						1	5		18			88		87,50			
13	Nguyễn Duy Khánh						1	5		18			88		87,50			
4	**Mầm non Phú Ninh**	**6**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6**	**5**		18		**0**	**525**	**0**	**525,00**	**0**	**0**	**0**
1	Trần Thị Ngọc Tuyền						1	**5**		18			88		**87,50**			
2	Phạm Thanh Quy						1	5		18			88		87,50			
3	Thạch Thị Ngọc Quyền						1	5		18			88		87,50			
4	Phạm Hải Đăng						1	5		18			88		87,50			
5	Lê Minh Phát						1	5		18			88		87,50			
6	Trần Văn Tính						1	5		18			88		87,50			
5	**Mầm non Phú Thành A**	**32**	**0**	**0**	**0**	**11**	**21**	**5**	35		150	**1.925**	**1.838**	**8.250**	**12.012,50**	**0**	**0**	**0**
1	Bùi Duy Khang					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Nguyễn Diễm My					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Huỳnh Gia Đại					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Huỳnh Quốc Đại					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Trương Chu Bil					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Trần Quốc Huy					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Lê Minh Trí					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Lê Thị Anh Thư					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Nguyễn Văn Trường					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Lê Hà Ngọc Châu					1		5	35		150	175		750	925,00			
11	Lương Thị Mỹ An					1		5	35		150	175		750	925,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
			Khuyết tật						Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
12	Nguyễn Dương Nam						1	5		18			88		87,50			
13	Đỗ Thành Tường						1	5		18			88		87,50			
14	Lê Đăng Khôi						1	5		18			88		87,50			
15	Lê Minh Khôi						1	5		18			88		87,50			
16	Đỗ Bình Minh						1	5		18			88		87,50			
17	Bùi Thị Kim Y						1	5		18			88		87,50			
18	Trần Minh Thư						1	5		18			88		87,50			
19	Nguyễn Thị Hồng Hạnh						1	5		18			88		87,50			
20	Lê Thị Mỹ Tâm						1	5		18			88		87,50			
21	Huỳnh Lê Như Ý						1	5		18			88		87,50			
22	Trần Hoàng Khiêm						1	5		18			88		87,50			
23	Phan Thị Thảo Lam						1	5		18			88		87,50			
24	Nguyễn Thị Hồng Nhi						1	5		18			88		87,50			
25	Lê Thị Quỳnh Như						1	5		18			88		87,50			
26	Đặng Hoàng Hải Đăng						1	5		18			88		87,50			
27	Nguyễn Gia Bảo						1	5		18			88		87,50			
28	Đào Duy Khang						1	5		18			88		87,50			
29	Trương Triệu Hào						1	5		18			88		87,50			
30	Nguyễn Chí Tình						1	5		18			88		87,50			
31	Nguyễn Thị Thuyên Kim						1	5		18			88		87,50			
32	Nguyễn Thị Kiều Trâm						1	5		18			88		87,50			
6	**Mầm non Phú Thành B**	**15**	**0**	**0**	**0**	**3**	**12**	**5**	35		150	**525**	**1.050**	**2.250**	**3.825,00**	**0**	**0**	**0**
1	Phạm Thị Của					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Lê Bảo Anh					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Lê Thị Ngọc Nhi					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Nguyễn Thiên Phước	0					1	5		18			88		87,50			
5	Nguyễn Ngọc Trâm						1	5		18			88		87,50			
6	Hà Lê Anh Thư						1	5		18			88		87,50			
7	Nguyễn Thị Mỹ Trà						1	5		18			88		87,50			
8	Nguyễn Minh Khôi						1	5		18			88		87,50			
9	Hà Thị Thu Nguyệt						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
10	Trương Thị Thùy Dương						1	5		18			88		87,50			
11	Huỳnh Tấn Đạt						1	5		18			88		87,50			
12	Đoàn Kim Thanh Nguyên						1	5		18			88		87,50			
13	Nguyễn Công Nhật						1	5		18			88		87,50			
14	Nguyễn Thị Thùy Linh						1	5		18			88		87,50			
15	Nguyễn Ngọc Trân						1	5		18			88		87,50			
7	**Mầm non Phú Thọ**	**23**	**0**	**0**	**0**	**12**	**11**	**5**	**35**	**18**	**150**	**2.100**	**963**	**9.000**	**12.062,50**	**0**	**0**	**0**
1	Võ Ngọc Mỹ Tiên					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Nguyễn Hồng Tươi					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Trần Thị Cẩm Ly					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Trần Thanh Hạo					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Nguyễn Trung Nghĩa					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Ngô Thị Nhã Kỳ					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Nguyễn Hoàng Yến					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Trịnh Nguyễn Minh Thư					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Võ Tấn Hưng					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Nguyễn Luyến Luôn					1		5	35		150	175		750	925,00			
11	Trần Thị Anh Thư					1		5	35		150	175		750	925,00			
12	Ngô Thị Trúc Huỳnh					1		5	35		150	175		750	925,00			
13	Lê Thị Mai Thảo						1	5		18			88		87,50			
14	Lê Thị Bích Tuyền						1	5		18			88		87,50			
15	Nguyễn Hữu Thắng						1	5		18			88		87,50			
16	Nguyễn Văn Sáng						1	5		18			88		87,50			
17	Lê Minh Thuận						1	5		18			88		87,50			
18	Đào Huỳnh Bảo Trân						1	5		18			88		87,50			
19	Huỳnh Thị Tường Vy						1	5		18			88		87,50			
20	Nguyễn Chí Bình						1	5		18			88		87,50			
21	Trần Toàn Phúc						1	5		18			88		87,50			
22	Lê Thị Kim Yến						1	5		18			88		87,50			
23	Nguyễn Thị Tường Vy						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
8	**Mầm non Tràm Chim**	**9**	**0**	**0**	**0**	**2**	**7**	**5**	**35**		**150**	**700**	**1.225**	**1.500**	**3.425,00**	**0**	**0**	**0**
01	Lê Phương Quỳnh					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
02	Võ Thị Ngân Tuyết					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
03	Nguyễn Minh Tiến						1	5		35			175		175,00			
04	Lê Thị Thảo Nguyên						1	5		35			175		175,00			
05	Nguyễn Minh Khang						1	5		35			175		175,00			
06	Nguyễn Lý Ngọc Hân						1	5		35			175		175,00			
07	Nguyễn Hồng Phúc						1	5		35			175		175,00			
08	Nguyễn Ngọc Ánh Tuyết						1	5		35			175		175,00			
09	Lê Nguyễn Như Thủy						1	5		35			175		175,00			
9	**Mầm non Ánh Dương**	**30**	**0**	**0**	**0**	**21**	**9**	**5**	70			**7.350**	**1.575**	**15.750**	**24.675,00**	**0**	**0**	**0**
1	Trần Thế Hiển					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
2	Võ Minh Lâm					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
3	Trần Thị Quỳnh Như					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
4	Nguyễn Thị Kim Anh					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
5	Nguyễn Minh Khôi					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
6	Nguyễn Thị Thiên Ân					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
7	Nguyễn Thị Mỹ Tiên					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
8	Nguyễn Hoàng Minh Pháp					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
9	Nguyễn Thị Ngọc Nữ					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
10	Lê Trọng Nghĩa					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
11	Nguyễn Ngọc Tường Vy					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
12	Đồng Thị Yến Ngọc					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
13	Nguyễn Thái Toàn					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
14	Huỳnh Thị Như Ý					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
15	Lê Thị Ngọc Trinh					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
16	Nguyễn Ngọc Huyền					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
17	Nguyễn Ngọc Đăng Khoa					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
18	Nguyễn Thị Thiện Phước					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
19	Trương Hà Bảo Ngọc					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
20	Nguyễn Tuấn Anh					1		5	70		150	350		750	1.100,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
21	Huỳnh Ngọc Như					1		5	70		150	350		750	1.100,00			
22	Nguyễn Hoàng Minh						1	5		35			175		175,00			
23	Nguyễn Thị Diễm My						1	5		35			175		175,00			
24	Phạm Thị Thúy Vy						1	5		35			175		175,00			
25	Lê Hoàng Yến Oanh						1	5		35			175		175,00			
26	Nguyễn Minh Luân						1	5		35			175		175,00			
27	Lê Thị Kim Hằng						1	5		35			175		175,00			
28	Nguyễn Hữu Vinh						1	5		35			175		175,00			
29	Đặng Phạm Ngọc Nữ						1	5		35			175		175,00			
30	Nguyễn Cường Thịnh						1	5		35			175		175,00			
10	**Mầm non Tân Công Sính**	**50**	**0**	**0**	**1**	**17**	**32**	**5**	35	18	150	**3.150**	**2.800**	**13.500**	**19.450,00**	**0**	**0**	**0**
1	Lâm Thị Thảo Nguyên					1		**5**	35		150	175		750	925,00			
2	Nguyễn Thị Tường Vy					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Lê Hoàng Xuân					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Trần Thiên Kim					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Lê Thị Kiều Diễm					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Nguyễn Phạm An Thư					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Ngô Thị Thanh Lam					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Đào Kỳ Long					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Lê Văn Phát					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Nguyễn Thị Mỹ Tiên					1		5	35		150	175		750	925,00			
11	Giả Thanh Quyền					1		5	35		150	175		750	925,00			
12	Nguyễn Hoàng Nam				1			5	35		150	175		750	925,00			Mồ côi
13	Cù Thị Bích Vân					1		5	35		150	175		750	925,00			
14	Đàm Bảo Khang					1		5	35		150	175		750	925,00			
15	Võ Thúy Diệu					1		5	35		150	175		750	925,00			
16	Nguyễn Thị Mỹ Hằng					1		5	35		150	175		750	925,00			
17	Trần Thị Hồng Thắm					1		5	35		150	175		750	925,00			
18	Lê Gia Bảo					1		5	35		150	175		750	925,00			
19	Trương Văn Hoài An						1	5		18			88		87,50			
20	Lê Thiện Nhân						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
21	Nguyễn Duy Nhất						1	5		18			88		87,50			
22	Nguyễn Thị Mỹ Trâm						1	5		18			88		87,50			
23	Trần Thị Cẩm Duyên						1	5		18			88		87,50			
24	Nguyễn Minh Khôi						1	5		18			88		87,50			
25	Nguyễn Quốc Bảo Khánh						1	5		18			88		87,50			
26	Nguyễn Hoài Ân						1	5		18			88		87,50			
27	Nguyễn Võ Thanh Thúy						1	5		18			88		87,50			
28	Nguyễn Kim Ly						1	5		18			88		87,50			
29	Nguyễn Anh Khoa						1	5		18			88		87,50			
30	Nguyễn Thị Thùy Dương						1	5		18			88		87,50			
31	Nguyễn Thị Tố Ny						1	5		18			88		87,50			
32	Nguyễn Trần Gia Hân						1	5		18			88		87,50			
33	Trần Hoàng Hạo Thiên						1	5		18			88		87,50			
34	Phạm Ngọc Giàu						1	5		18			88		87,50			
35	Võ Minh Nguyên						1	5		18			88		87,50			
36	Nguyễn Văn Nguyên						1	5		18			88		87,50			
37	Nguyễn Thị Mỹ Liên						1	5		18			88		87,50			
38	Nguyễn Ngọc Như Ý						1	5		18			88		87,50			
39	Lê Thị Mỹ Duyên						1	5		18			88		87,50			
40	Nguyễn Phú Hoàng Khương						1	5		18			88		87,50			
41	Phạm Yến Nhi						1	5		18			88		87,50			
42	Nguyễn Thị Hồng Hạnh						1	5		18			88		87,50			
43	Trần Phan Nhã Vân						1	5		18			88		87,50			
44	Phan Thị Thảo Vy						1	5		18			88		87,50			
45	Nguyễn Thị Bảo Trân						1	5		18			88		87,50			
46	Trần Khánh Nguyên						1	5		18			88		87,50			
47	Đinh Thị Thu Xuân						1	5		18			88		87,50			
48	Phạm Nhật Trường						1	5		18			88		87,50			
49	Nguyễn Thị Ngọc Hân						1	5		18			88		87,50			
50	Trần Thị Quỳnh Duyên						1	5		18			88		87,50			
11	**Mầm Non Phú Cường**	**10**	**0**	**0**	**0**	**2**	**8**	**5**	35	18	150	**350**	**700**	**1.500**	**2.550,00**	**0**	**0**	**0**

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
1	Phạm Quốc Khang					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Huỳnh Nguyễn Phi Hùng					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Võ Thị An Nhiên						1	5		18			88		87,50			
4	Nguyễn Thị Mỹ Chi						1	5		18			88		87,50			
5	Phạm Hoàng Long						1	5		18			88		87,50			
6	Nguyễn Quốc Vẹn						1	5		18			88		87,50			
7	Nguyễn Phát Lộc						1	5		18			88		87,50			
8	Phạm Đăng Khoa						1	5		18			88		87,50			
9	Phạm Thị Thanh Thư						1	5		18			88		87,50			
10	Nguyễn Thị Tuyết Nghi						1	5		18			88		87,50			
12	**Mầm non Hoa Sen**	**18**	**0**	**0**	**0**	**6**	**12**	**5**	35	18	150	**1.050**	**1.050**	**4.500**	**6.600,00**	**0**	**0**	**0**
1	La Ngọc Bảo Hân					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Nguyễn Lê Trọng Phúc					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	La Văn Tiến					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	La Minh Thiện					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Trần Trí Tâm					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Võ Thị Ngọc Trinh						1	5		18			88		87,50			
8	Nguyễn Thị Ngọc Thương						1	5		18			88		87,50			
9	Trần Thuỳ Linh						1	5		18			88		87,50			
10	Lê Thị Khởi My						1	5		18			88		87,50			
11	Võ Văn Thắng						1	5		18			88		87,50			
12	Nguyễn Văn Dũng						1	5		18			88		87,50			
13	Nguyễn Thị Huỳnh Như						1	5		18			88		87,50			
14	Đỗ Thị Thảo Nguyên						1	5		18			88		87,50			
15	Nguyễn Thị Nở						1	5		18			88		87,50			
16	Nguyễn Thị Ngọc Hân						1	5		18			88		87,50			
17	Lê Quốc Hội						1	5		18			88		87,50			
18	Nguyễn Minh Luân						1	5		18			88		87,50			
13	**Mầm non Phú Đức**	**29**	**0**	**0**	**0**	**10**	**19**	**5**	35	18	150	**1.750**	**1.663**	**7.500**	**10.912,50**	**0**	**0**	**0**
1	Lý Nhã Kỳ					1		5	35		150	175		750	925,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
2	Nguyễn Duy Khang					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Châu Văn Giàu					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Nguyễn Quỳnh Như					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Lê Bảo Thi					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Võ Thị Kim Ngân					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Hồ Thị Minh Thu					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Võ Văn Hậu					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Nguyễn Thị Ngọc Hân					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Võ Thị Mỹ Quyên					1		5	35		150	175		750	925,00			
01	Nguyễn Thị Như Ý						1	5		18			88		87,50			
02	Nguyễn Thị Kim Pha						1	5		18			88		87,50			
03	Lê Hoàng Phúc						1	5		18			88		87,50			
04	Hồ Minh Tiến						1	5		18			88		87,50			
05	Trần Văn Minh Đại						1	5		18			88		87,50			
06	Nguyễn Hồng Phúc						1	5		18			88		87,50			
07	Lê Nguyễn Khả Như						1	5		18			88		87,50			
08	Huỳnh Vinh Quang						1	5		18			88		87,50			
09	Nguyễn Hoài An						1	5		18			88		87,50			
10	Nguyễn Thị Ngọc Vàng						1	5		18			88		87,50			
11	Nguyễn Văn Hiếu						1	5		18			88		87,50			
12	Lê Nhựt Kim Anh						1	5		18			88		87,50			
13	Mai Chí Linh						1	5		18			88		87,50			
14	Nguyễn Thanh Hậu						1	5		18			88		87,50			
15	Trần Triệu Phú						1	5		18			88		87,50			
16	Huỳnh Thiện Oanh						1	5		18			88		87,50			
17	Phạm Văn Hậu						1	5		18			88		87,50			
18	Nguyễn Thiện Phước						1	5		18			88		87,50			
19	Nguyễn Thị Thảo Ngân						1	5		18			88		87,50			
14	**Mầm non Phú Hiệp**	**20**	**0**	**0**	**0**	**11**	**9**	**5**	35	18	150	**1.925**	**788**	**8.250**	**10.962,50**	**0**	**0**	**0**
1	Nguyễn Minh Đăng					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Nguyễn Văn Hiền					1		5	35		150	175		750	925,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
3	Trần Gia Hào					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Nguyễn Thị Bích Trâm					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Trần Anh Thư					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Trương Thị Huyền					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Huỳnh Thanh Triệu Mẫn					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Văn Thị Hoàng Lan					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Võ Đỗ Trần Trân					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Huỳnh Lê Anh Thư					1		5	35		150	175		750	925,00			
11	Trần Huỳnh Thanh Hữu					1		5	35		150	175		750	925,00			
12	Hồ Văn Hoá						1	5		18			88		87,50			
13	Lê Kiều My						1	5		18			88		87,50			
14	Phan Trọng Đời						1	5		18			88		87,50			
15	Phạm Thị Thuý An						1	5		18			88		87,50			
16	Võ Thắng Lợi						1	5		18			88		87,50			
17	Nguyễn Duy Trường						1	5		18			88		87,50			
18	Đỗ Trạng						1	5		18			88		87,50			
19	Huỳnh Văn Trọng						1	5		18			88		87,50			
20	Võ Hà Trung Hiếu						1	5		18			88		87,50			
15	**Mầm non Hòa Bình**	**15**	**0**	**0**	**0**	**4**	**11**	**5**	35	18	150	**630**	**963**	**2.700**	**4.292,50**	**0**	**0**	**0**
1	Võ Nhã Yên						1			18			88		87,50			
2	Khúc Thành Bảo Lâm						1			18			88		87,50			
3	Võ Thị Khánh My						1			18			88		87,50			
4	Phạm Văn Hoàng Khanh						1			18			88		87,50			
5	Nguyễn Thị Như Thường						1			18			88		87,50			
6	Nguyễn Thị Tuyết Minh						1			18			88		87,50			
7	Trần Ánh Ngọc Như Quỳnh						1			18			88		87,50			
8	Trần Ánh Ngọc Quỳnh Như						1			18			88		87,50			
9	Trần Hoàn Thiện (3 Tháng)					1			35		150	105		450	555,00			hưởng 3 tháng
10	Trần Tiến Đạt						1			18			88		87,50			
11	Phạm Ngọc Ánh						1			18			88		87,50			
12	Trần Phạm Tấn Đạt						1			18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
13	Lê Ngọc Cát Tường					1			35		150	175		750	925,00			
14	Nguyễn Thị Bảo Châu					1			35		150	175		750	925,00			
15	Phạm Thị Bích Dân					1			35		150	175		750	925,00			
B	**Tổng cộng Tiểu học**	**562**	**19**	**16**	**2**	**525**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.600**	**0**	**0**	**421.500**	**421.500,00**	**1.192**	**112.048**	
1	**Tiểu Học An Hoà 1**	**24**		**1**	**0**	**23**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**18.000**	**18.000,00**	**0**	**0**	**0**
1	Nguyễn Văn Minh					1					150			750	**750,00**			
2	Trần Thị Gia Hân					1					150			750	750,00			
3	Đinh Thị Mỹ Nhi					1					150			750	750,00			
4	Trần Hữu Phúc					1					150			750	750,00			
5	Trần Gia Bảo					1					150			750	750,00			
6	Nguyễn Thị Bảo Hân					1					150			750	750,00			
7	Lê Thị Bích Chi					1					150			750	750,00			
8	Nguyễn Hoàng Nhật					1					150			750	750,00			
9	Nguyễn Hoàng Duy					1					150			750	750,00			
10	Trần Minh Quốc					1					150			750	750,00			
11	Đào Thị Hồng Tươi					1					150			750	750,00			
12	Huỳnh Văn Phát					1					150			750	750,00			
13	Huỳnh Thị Ngọc Như					1					150			750	750,00			
14	Lê Chí Bảo					1					150			750	750,00			
15	Phạm Ngọc Yến					1					150			750	750,00			
16	Mai Tấn Đạt					1					150			750	750,00			
17	Nguyễn Thị Thanh Thảo					1					150			750	750,00			
18	Lê Thị Hoài Thương					1					150			750	750,00			
19	Ngô Thị Kim Tú					1					150			750	750,00			
20	Trần Xuân Huy					1					150			750	750,00			
21	Nguyễn Thị Thuỳ					1					150			750	750,00			
22	Trần Thị Bích Thuỳ					1					150			750	750,00			
23	Ngô Kim Ngân					1					150			750	750,00			
24	Lê Hữu Thắng			1							150			750	750,00			KT hoà nhập
2	**Tiểu học An Hoà 2**	**6**	**0**		**0**	**6**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**4.500**	**4.500,00**	**0**	**0**	**0**
1	Trần Thị Xuân Hương					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
2	Lê Thị Như Ý					1					150			750	750,00			
3	Nguyễn Chí Trung					1					150			750	750,00			
4	Nguyễn Ngọc Ngân					1					150			750	750,00			
5	Lê Thị Ngọc Hân					1					150			750	750,00			
6	Lê Trâm Anh					1					150			750	750,00			
3	**Tiểu học An Long 1**	**72**	**1**		**0**	**71**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**54.000**	**54.000,00**	**1.192**	**5.960**	1 KT-CN
1	Võ Ngọc Trúc Mai	1				1					150			750	750,00			
2	Nguyễn Thị Bảo Cương	1				1					150			750	750,00			
3	Nguyễn Thị Ngọc Như	1				1					150			750	750,00			
4	Trần Minh Hà	1				1					150			750	750,00			
5	Trần Chí Thiện	1				1					150			750	750,00			
6	Nguyễn Văn Giỏi	1				1					150			750	750,00			
7	Trần Thị Ngọc Như	1				1					150			750	750,00			
8	Phạm Minh Thuận	1				1					150			750	750,00			
9	Lê Hữu Trí	1				1					150			750	750,00			
10	Phạm Tuấn Phong	1				1					150			750	750,00			
11	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	1				1					150			750	750,00			
12	Mai Hoàng Anh	1				1					150			750	750,00			
13	Nguyễn Hồng Thắm	1				1					150			750	750,00			
14	Lê Hoàng Quy	1				1					150			750	750,00			
15	Lê Văn Ô	1				1					150			750	750,00			
16	Hồ Bé An	1				1					150			750	750,00			
17	Phạm Thị Thanh Cúc	1				1					150			750	750,00			
18	Nguyễn Thị Huỳnh Châu	1				1					150			750	750,00			
19	Nguyễn Phương Nghi	1				1					150			750	750,00			
20	Lê Văn Bạc	1				1					150			750	750,00			
21	Nguyễn Phú Quý	1				1					150			750	750,00			
22	Mai Hoàng Hảo	1				1					150			750	750,00			
23	Nguyễn Đức Đạt	1				1					150			750	750,00			
24	Lê Thị Ngọc Tú	1				1					150			750	750,00			
25	Lê Thị Như Ý	1				1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
26	Bùi Quốc Kiệt	1				1					150			750	750,00			
27	Nguyễn Văn Quân	1				1					150			750	750,00			
28	Nguyễn Huy Hoàng	1				1					150			750	750,00			
29	Võ Hoàng Lâm	1				1					150			750	750,00			
30	Nguyễn Thanh Trúc	1				1					150			750	750,00			
31	Nguyễn Lê Chí Diễn	1				1					150			750	750,00			
32	Lê Anh Thư	1				1					150			750	750,00			
33	Lê Phạm Ngọc Trúc	1				1					150			750	750,00			
34	Hồ Văn Khang	1				1					150			750	750,00			
35	Phạm Dương Minh Cảnh	1				1					150			750	750,00			
36	Bùi Thị Huyền Trân	1				1					150			750	750,00			
37	Trần Hữu Thiện	1				1					150			750	750,00			
38	Lê Thị Mỹ Kim	1				1					150			750	750,00			
39	Châu Nhật Cường	1				1					150			750	750,00			
40	Nguyễn Thị Bảo Kim	1				1					150			750	750,00			
41	Huỳnh Thanh Bảo	1				1					150			750	750,00			
42	Lê Minh Quân	1				1					150			750	750,00			
43	Nguyễn Hữu Trọng	1				1					150			750	750,00			
44	Đỗ Thị Diễm Trang	1				1					150			750	750,00			
45	Nguyễn Kim Thanh	1				1					150			750	750,00			
46	Trần Thị Huỳnh Như	1				1					150			750	750,00			
47	Phạm Phát Thành	1				1					150			750	750,00			
48	Phan Thị Thanh Trúc	1				1					150			750	750,00			
49	Nguyễn Lê Ngọc Tú	1				1					150			750	750,00			
50	Đỗ Thị Ngọc Hân	1				1					150			750	750,00			
51	Nguyễn Hoài Khanh	1				1					150			750	750,00			
52	Nguyễn Gia Hưng	1				1					150			750	750,00			
53	Võ Thị Trúc Liên	1				1					150			750	750,00			
54	Phạm Minh Toàn	1				1					150			750	750,00			
55	Phạm Thị Thanh Hoa	1				1					150			750	750,00			
56	Hàn Nguyễn Tấn Đạt	1				1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
57	Đặng Hồ Thảo Băng	1				1					150			750	750,00			
58	Nguyễn Lê Ngọc Trâm	1				1					150			750	750,00			
59	Dương Thị Mỹ Duyên	1				1					150			750	750,00			
60	Đỗ Quốc Luân	1				1					150			750	750,00			
61	Trần Thị Mỹ Hà	1				1					150			750	750,00			
62	Võ Nguyễn Thảo Bâng	1				1					150			750	750,00			
63	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	1				1					150			750	750,00			
64	Trần Hoàng Gia Bảo	1	1				1				150			750	750,00	1.192	5.960	KT- hộ CN
65	Lê Thị Ngọc Lụa	1				1					150			750	750,00			
66	Châu Ngọc Ý	1				1					150			750	750,00			
67	Mai Hoàng Pháp	1				1					150			750	750,00			
68	Võ Vũ Trường	1				1					150			750	750,00			
69	Trần Minh Hò	1				1					150			750	750,00			
70	Nguyễn Vạn Phát	1				1					150			750	750,00			
71	Trần Thị Khánh Hà	1				1					150			750	750,00			
72	Nguyễn Quốc Việt	1				1					150			750	750,00			
4	**Tiểu học An Long2**	**27**	**0**	**0**	**0**	**27**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**20.250**	**20.250,00**	**0**	**0**	**0**
1	Huỳnh Thị Trúc Ly					1					150			750	750,00			
2	Đỗ Thị Bảo Hân					1					150			750	750,00			
3	Nguyễn Thanh An					1					150			750	750,00			
4	Nguyễn Thị Ngọc Như					1					150			750	750,00			
5	Nguyễn Kim Vi					1					150			750	750,00			
6	Nguyễn Thị Bảo Ngọc					1					150			750	750,00			
7	Nguyễn Văn Dương Đỉnh					1					150			750	750,00			
8	Ngô Văn Quến					1					150			750	750,00			
9	Ngô Kim Sía					1					150			750	750,00			
10	Nguyễn Thanh Tỷ					1					150			750	750,00			
11	Lê Khánh Hào					1					150			750	750,00			
12	Nguyễn Thị Thùy Dương					1					150			750	750,00			
13	Huỳnh Bùi Thiên Nhi					1					150			750	750,00			
14	Lê Hoàng Anh					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
15	Nguyễn Thị Ngọc Bích					1					150			750	750,00			
16	Lê Ngọc Hoa					1					150			750	750,00			
17	Nguyễn Trọng Phúc					1					150			750	750,00			
18	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh					1					150			750	750,00			
19	Trần Minh Hiếu					1					150			750	750,00			
20	Lê Ngọc Trâm					1					150			750	750,00			
21	Nguyễn Văn Hiếu					1					150			750	750,00			
22	Nguyễn Trần Thanh Trúc					1					150			750	750,00			
23	Nguyễn Thị Bích Ngà					1					150			750	750,00			
24	Phạm Huỳnh Như					1					150			750	750,00			
25	Lê Thị Bích Trân					1					150			750	750,00			
26	Lê Tuấn Khang					1					150			750	750,00			
27	Âu Văn Trí Tường					1					150			750	750,00			
5	**Tiểu học Phú Ninh 1**	**10**	**2**	**0**	**0**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**7.500**	**7.500,00**	**1.192**	**11.920**	**2 KT: HN&CN**
1	Trần Thị Kiều Oanh					1					150			750	750,00			
2	Huỳnh Hữu Trọng					1					150			750	750,00			
3	Nguyễn Tấn Hoà					1					150			750	750,00			
4	Đỗ Mai Chí Thiện					1					150			750	750,00			
5	Huỳnh Thị Ngọc Yến					1					150			750	750,00			
6	Bùi Thị Út Nhớ		1			1					150			750	750,00	1.192	5.960	HN
7	Nguyễn Trọng Nghĩa					1					150			750	750,00			
8	Huỳnh Hữu Phước		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	HCN
9	Nguyễn Thị Cúc					1					150			750	750,00			
10	Nguyễn Thị Mai					1					150			750	750,00			
6	**Tiểu học Phú Ninh 2**	**7**	**0**	**0**	**0**	**7**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**5.250**	**5.250,00**	**0**	**0**	
1	Lê Minh Sang					1					150			750	750,00			
2	Lê Thị Quỳnh Như					1					150			750	750,00			
3	Lê Thị Như Huỳnh					1					150			750	750,00			
4	Nguyễn Lý Kim Ngân					1					150			750	750,00			
5	Nguyễn Ngọc Thái					1					150			750	750,00			
6	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
7	Lê Thị Kim Yến					1					150			750	750,00			
7	**Tiểu học Phú Thành A1**	**50**	**6**	**4**	**0**	**40**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**37.500**	**37.500,00**	**1.192**	**35.760**	**5KT-CN, 1 HN**
1	Nguyễn Thị Trúc Ly					1					150			750	750,00			
2	Mai Đăng Khoa			1							150			750	750,00			KT hoà nhập
3	Nguyễn Thanh Chiến					1					150			750	750,00			
4	Phạm Thị Huỳnh Như					1					150			750	750,00			
5	Nguyễn Thanh Giàu					1					150			750	750,00			
6	Huỳnh Phước Lộc		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	CN
7	Võ Thị Trúc Đào					1					150			750	750,00			
8	Tăng Anh Hào			1							150			750	750,00			KT hoà nhập
9	Trần Gia Bảo					1					150			750	750,00			
10	Phạm Ngọc My		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	CN
11	Trần Thành Long					1					150			750	750,00			
12	Nguyễn Huỳnh Tuấn Huy					1					150			750	750,00			
13	Huỳnh Đoàn Ái Nhã					1					150			750	750,00			
14	Trần Ngọc Trân			1							150			750	750,00			KT hoà nhập
15	Kiều Hữu Thiện					1					150			750	750,00			
16	Đoàn Trung Hiếu					1					150			750	750,00			
17	Nguyễn Hoa Phi Long		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	CN
18	Phạm Minh Thành Đạt		1			1					150			750	750,00	1.192	5.960	HN
19	Trần Bảo Nam			1							150			750	750,00			KT hoà nhập
20	Phan Thị Kiều Trinh					1					150			750	750,00			
21	Hồ Ngọc Huyền Trân					1					150			750	750,00			
22	Trần Thị Bích Ngọc					1					150			750	750,00			
23	Nguyễn Thị Mỹ Duyên					1					150			750	750,00			
24	Nguyễn Thị Hương Sen					1					150			750	750,00			
25	Lương Thị Thúy Hằng					1					150			750	750,00			
26	Thi Thị Tường Vy					1					150			750	750,00			
27	Nguyễn Thị Mai Thi					1					150			750	750,00			
28	Nguyễn Thị Trúc Đào					1					150			750	750,00			
29	Lê Châu Khả Hân					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
30	Nguyễn Phúc Hậu					1					150			750	750,00			
31	Nguyễn Thị Thanh Tâm					1					150			750	750,00			
32	Trần Thái Học					1					150			750	750,00			
33	Nguyễn Phước Lộc					1					150			750	750,00			
34	Trần Minh Tường					1					150			750	750,00			
35	Đặng Lộc Điền					1					150			750	750,00			
36	Đào Nhựt Thanh					1					150			750	750,00			
37	Trương Đình Phong					1					150			750	750,00			
38	Lê Yến Trang					1					150			750	750,00			
39	Lê Hữu Vàng					1					150			750	750,00			
40	Đặng Thị Ngọc Hân		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	CN
41	Nguyễn Văn Cảnh					1					150			750	750,00			
42	Nguyễn Thị Thanh Tuyền					1					150			750	750,00			
43	Nguyễn Thị Kim Thi					1					150			750	750,00			
44	Đào Anh Phụng					1					150			750	750,00			
45	Đào Thị Bích Phượng					1					150			750	750,00			
46	Nguyễn Thị Xuân Nhi		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	CN
47	Bùi Hoàng Quân					1					150			750	750,00			
48	Đinh Thị Thùy Trang					1					150			750	750,00			
49	Trần Thị Ngọc Hoa					1					150			750	750,00			
50	Phạm Phương Anh					1					150			750	750,00			
8	**Tiểu học Phú Thành A2**	**17**	**0**		**0**	**17**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**12.750**	**12.750,00**	**0**	**0**	
1	Nguyễn Lê Lâm Anh					1					150			750	750,00			
2	Nguyễn Thị Thu Sương					1					150			750	750,00			
3	Trần Bảo Ngọc					1					150			750	750,00			
4	Nguyễn Thị Tuyết Minh					1					150			750	750,00			
5	Nguyễn Hà Thúy Vy					1					150			750	750,00			
6	Tô Lâm Nhựt					1					150			750	750,00			
7	Võ Thị Quế Anh					1					150			750	750,00			
8	Nguyễn Lê Minh Anh					1					150			750	750,00			
9	Nguyễn Thiện Tâm					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
10	Phạm Thị Huỳnh Hoa					1					150			750	750,00			
11	Nguyễn Thị Ngọc Châu					1					150			750	750,00			
12	Võ Văn Đèn					1					150			750	750,00			
13	Trần Phương Linh					1					150			750	750,00			
14	Nguyễn Văn Lộc Phát					1					150			750	750,00			
15	Trần Thị Bích Ngọc					1					150			750	750,00			
16	Nguyễn Bảo Sơn					1					150			750	750,00			
17	Huỳnh Quốc Nhân					1					150			750	750,00			
9	**Tiểu học & THCS Phú Thành B**	**7**	**0**	**0**	**0**	**7**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**5.250**	**5.250,00**			
1	Võ Gia Bảo					1					150			750	750,00			
2	Nguyễn Quốc Khanh					1					150			750	750,00			
3	Võ Thị Thúy Vy					1					150			750	750,00			
4	Lê Thị Khánh Ngọc					1					150			750	750,00			
5	Phan Trung Hiếu					1					150			750	750,00			
6	Phạm Yến Thảo					1					150			750	750,00			
7	Trần Thị Như Ý					1					150			750	750,00			
10	**Tiểu học Phú Thành B**	**14**	**0**	**0**	**0**	**14**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**10.500**	**10.500,00**			
1	Lư Trọng Nghĩa Em					1					150			750	750,00			
2	Phan Văn Kiều Minh					1					150			750	750,00			
3	Phạm Thị Mến					1					150			750	750,00			
4	Lê Thị Ngọc Anh					1					150			750	750,00			
5	Lư Trọng Phúc Anh					1					150			750	750,00			
6	Thái Thị Thùy Dương					1					150			750	750,00			
7	Lê Thị Thu Thảo					1					150			750	750,00			
8	Nguyễn Thị Bảo Trâm					1					150			750	750,00			
9	Nguyễn Thị Ngọc Duyên					1					150			750	750,00			
10	Phạm Hoàng Tấn					1					150			750	750,00			
11	Phạm Hoàng Tới					1					150			750	750,00			
12	Phạm Hoàng Long					1					150			750	750,00			
13	Lê Thị Thu Em					1					150			750	750,00			
14	Lê Thị Ngọc Như					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
11	**Tiểu học Phú Thọ**	**42**	**0**	**6**	**0**	**36**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**31.500**	**31.500,00**			6KT Hoà nhập
1	Phan Chí Thanh					1					150			750	750,00			
2	Nguyễn Khánh Tường					1					150			750	750,00			
3	Nguyễn Ngọc Phú Trọng					1					150			750	750,00			
4	Nguyễn Thị Trúc Liên					1					150			750	750,00			
5	Nguyễn Huỳnh Thanh Tường					1					150			750	750,00			
6	Dương Gia Hân					1					150			750	750,00			
7	Trần Chí Đạt					1					150			750	750,00			
8	Võ Hồng Huy					1					150			750	750,00			
9	Nguyễn Trường Giang					1					150			750	750,00			
10	Bùi Ngọc Hải					1					150			750	750,00			
11	Nguyễn Triệu Trinh					1					150			750	750,00			
12	Trần Hữu Thành					1					150			750	750,00			
13	Nguyễn Thị Mai					1					150			750	750,00			
14	Trần Thanh Nam					1					150			750	750,00			
15	Phạm Thị Như Ngọc					1					150			750	750,00			
16	Phạm Hữu Phúc					1					150			750	750,00			
17	Nguyễn Ngọc Tường Vy					1					150			750	750,00			
18	Lý Thông Mẫn					1					150			750	750,00			
19	Nguyễn Lê Ngọc					1					150			750	750,00			
20	Nguyễn Nhựt Hào					1					150			750	750,00			
21	Nguyễn Thị Huỳnh Như					1					150			750	750,00			
22	Nguyễn Thị Trang Điểm					1					150			750	750,00			
23	Hồng Anh Đức					1					150			750	750,00			
24	Thái Thị Thảo Vi					1					150			750	750,00			
25	Nguyễn Luyến Lưu					1					150			750	750,00			
26	Mohamananaquy					1					150			750	750,00			
27	Trần Thị Gia Hân					1					150			750	750,00			
28	Huỳnh Thị Yến Nhi					1					150			750	750,00			
29	Nguyễn Thị Thùy Dương					1					150			750	750,00			
30	Phan Nguyễn Kiều Lan					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
31	Nguyễn Quốc Hào					1					150			750	750,00			
32	Nguyễn Thị Thùy Trang					1					150			750	750,00			
33	Nguyễn Thị Bé Ngân					1					150			750	750,00			
34	Ngô Nguyễn Minh Khoa					1					150			750	750,00			
35	Nguyễn Quốc Hùng					1					150			750	750,00			
36	Võ Phước Thịnh					1					150			750	750,00			
37	Trần Gia Hòa			1							150			750	750,00			
38	Phan Gia Kỳ			1							150			750	750,00			
39	Trương Hải Đăng			1							150			750	750,00			
40	Phạm Thế Đủ			1							150			750	750,00			
41	Trần Văn Bạo			1							150			750	750,00			
42	Trần Quốc Hào			1							150			750	750,00			
12	**Tiểu học Tràm Chim 1**	**37**	**0**	**0**	**0**	**37**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**27.750**	**27.750,00**			
1	Trần Hoàng Khang					1					150			750	750,00			
2	Nguyễn Gia Kiệt					1					150			750	750,00			
3	Nguyễn Đăng Duy					1					150			750	750,00			
4	Lâm Đăng Khoa					1					150			750	750,00			
5	Trần Hồng Phát					1					150			750	750,00			
6	Lê Thị Thanh Quyên					1					150			750	750,00			
7	Bùi Yến Nhi					1					150			750	750,00			
8	Trần Thị Yến Nhi					1					150			750	750,00			
9	Nguyễn Thị Huyền Trân					1					150			750	750,00			
10	Nguyễn Thị Thùy Vy					1					150			750	750,00			
11	Lê Hải Long					1					150			750	750,00			
12	Thiều Nguyễn Minh Thông					1					150			750	750,00			
13	Nguyễn Dương Minh Thành					1					150			750	750,00			
14	Võ Thị Tuyết Nhi					1					150			750	750,00			
15	Nguyễn Thị Trúc Linh					1					150			750	750,00			
16	Nguyễn Hà Vy					1					150			750	750,00			
17	Nguyêễn Thị Xuân Nghi					1					150			750	750,00			
18	Nguyễn Ngọc Anh Thư					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
19	Trần Văn Hòa					1					150			750	750,00			
20	Nguyễn Thị Ngọc Trâm					1					150			750	750,00			
21	Trần Văn Giàu					1					150			750	750,00			
22	Đào Thị Hoa Hoa					1					150			750	750,00			
23	Lê Thị Bảo Ngọc					1					150			750	750,00			
24	Nguyễn Thị Kim Nguyên					1					150			750	750,00			
25	Phan Khánh Đăng					1					150			750	750,00			
26	Võ Đăng Khoa					1					150			750	750,00			
27	Nguyễn Quốc Huy					1					150			750	750,00			
28	Nguyễn Thị Mỹ Kim					1					150			750	750,00			
29	Trần Nguyễn Anh Thư					1					150			750	750,00			
30	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc					1					150			750	750,00			
31	Nguyễn Thị Thúy Vy					1					150			750	750,00			
32	Nguyễn Thanh Hoàng					1					150			750	750,00			
33	Nguyễn Văn Quý					1					150			750	750,00			
34	Nguyễn Nguyên Kim					1					150			750	750,00			
35	Trương Tuấn Kiệt					1					150			750	750,00			
36	Nguyễn Văn Đầy					1					150			750	750,00			
37	Bùi Kim Yến					1					150			750	750,00			
13	**Tiểu học Tràm Chim 2**	**43**	**0**	**1**	**0**	**42**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**32.250**	**32.250,00**			1KT Hoà nhập
1	Nguyễn Ngọc Thái					1					150			750	750,00			
2	Nguyễn Hữu Thịnh					1					150			750	750,00			
3	Phan Minh Nhựt					1					150			750	750,00			
4	Nguyễn Văn Phúc Cần					1					150			750	750,00			
5	Nguyễn Võ Thiên Kim					1					150			750	750,00			
6	Võ Minh Trọng					1					150			750	750,00			
7	Phan Minh Hậu					1					150			750	750,00			
8	Đỗ Thị Bảo Thùy					1					150			750	750,00			
9	Đỗ Minh Gia Huy					1					150			750	750,00			
10	Huỳnh Gia Bảo					1					150			750	750,00			
11	Võ Tuấn Em					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
12	Nguyễn Thị Thanh Ngân					1					150			750	750,00			
13	Huỳnh Gia Kiệt					1					150			750	750,00			
14	Nguyễn Võ Thiên Trúc					1					150			750	750,00			
15	Nguyễn Hạo Nam					1					150			750	750,00			
16	Đỗ Minh Gia Phát					1					150			750	750,00			
17	Trần Hạo Nam					1					150			750	750,00			
18	Trần Thị Như Ngọc					1					150			750	750,00			
19	Nguyễn Thị Hoàng Yến					1					150			750	750,00			
20	Huỳnh Trung Phú					1					150			750	750,00			
21	Phạm Quốc Thuận					1					150			750	750,00			
22	Huỳnh Văn Trọng					1					150			750	750,00			
23	Huỳnh Văn Đức					1					150			750	750,00			
24	Trần Thúy Vy					1					150			750	750,00			
25	Nguyễn Hoàng Bảo					1					150			750	750,00			
26	Nguyễn Hữu Khang					1					150			750	750,00			
27	Nguyễn Thị Hồng Nhung					1					150			750	750,00			
28	Phan Lâm Hải					1					150			750	750,00			
29	Nguyễn Văn Tính					1					150			750	750,00			
30	Nguyễn Thị Yến Nhi					1					150			750	750,00			
31	Lê Quốc Trọng					1					150			750	750,00			
32	Nguyễn Văn Tuấn Anh					1					150			750	750,00			
33	Trần Thị Vũ Trâm Anh					1					150			750	750,00			
34	Phan Diệu Hiền					1					150			750	750,00			
35	Nguyễn Mỹ Dung					1					150			750	750,00			
36	Huỳnh Hoàng Huy					1					150			750	750,00			
37	Nguyễn Duy Khang					1					150			750	750,00			
38	Nguyễn Ngọc Yến					1					150			750	750,00			
39	Nguyễn Ngọc Ánh Mai					1					150			750	750,00			
40	Nguyễn Ngọc Nhi					1					150			750	750,00			
41	Huỳnh Thị Như Ý					1					150			750	750,00			
42	Nguyễn Thị Ngọc Trân					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
43	Lê Thái Khang			1							150			750	750,00			1KT Hoà nhập
14	**Tiểu học Tân Công Sính**	**58**	**4**	**2**	**1**	**51**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**43.500**	**43.500,00**	**1.192**	**23.840**	**2KT-CN, 2 HN, 2 hoà nhập**
1	Nguyễn Văn Thiện Em					1					150			750	750,00			
2	Trần Ngọc Như Ý					1					150			750	750,00			
3	Phạm Lê Ngọc Hân					1					150			750	750,00			
4	Huỳnh Nhật Duy					1					150			750	750,00			
5	Nguyễn Thị Diễm My					1					150			750	750,00			
6	Trần Huỳnh Hồng Ân					1					150			750	750,00			
7	Trần Như Ý					1					150			750	750,00			
8	Lê Thàn Lộc					1					150			750	750,00			
9	Phan Thị Phương Trinh					1					150			750	750,00			
10	Nguyễn Tấn Khang		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	**KT-CN**
11	Đỗ Quốc Kiệt		1			1					150			750	750,00	1.192	5.960	**KT-HN**
12	Nguyễn Thiên Nga					1					150			750	750,00			
13	Lê Thị Cẩm Tiên					1					150			750	750,00			
14	Nguyễn Gia Bảo					1					150			750	750,00			
15	Trần Văn Kỳ					1					150			750	750,00			
16	Nguyễn Văn Cường					1					150			750	750,00			
17	Lê Thanh Quốc					1					150			750	750,00			
18	Nguyễn Phạm Duy Thanh					1					150			750	750,00			
19	Trần Thị Thanh Thảo		1			1					150			750	750,00	1.192	5.960	**KT-HN**
20	Nguyễn Thái Thuận		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	**KT-CN**
21	Nguyễn Thị Ngọc Thủy					1					150			750	750,00			
22	Lưu Thị Mỹ Tiên					1					150			750	750,00			
23	Nguyễn Ngọc Huỳnh Ngân					1					150			750	750,00			
24	Nguyễn Ngọc Huỳnh Nga					1					150			750	750,00			
25	Lê Thanh Nghiêm					1					150			750	750,00			
26	Lê Thị Mỹ Tuyền					1					150			750	750,00			
27	Nguyễn Thị Trúc Lành					1					150			750	750,00			
28	Võ Thị Thúy Duyên					1					150			750	750,00			
29	Lê Anh Kiệt					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
30	Nguyễn Trọng Phú					1					150			750	750,00			
31	Trần Thị Như Quỳnh					1					150			750	750,00			
32	Cù Thị Bích Phượng					1					150			750	750,00			
33	Lê Thị Kim Huệ					1					150			750	750,00			
34	Trương Thị Ngân Bình					1					150			750	750,00			
35	Lê Thị Thảo Duyên					1					150			750	750,00			
36	Phạm Thị Như Ý					1					150			750	750,00			
37	Trần Thị Kim Thoa					1					150			750	750,00			
38	Huỳnh Nhựt Cường					1					150			750	750,00			
39	Lê Thị Tuyết Nhi					1					150			750	750,00			
40	Đỗ Nguyễn Tường Vy					1					150			750	750,00			
41	Cao Nguyễn Gia Huy					1					150			750	750,00			
42	Dương Văn Tài					1					150			750	750,00			
43	Nguyễn Lê Bảo Ngọc					1					150			750	750,00			
44	Ngô Thị Thanh Nguyên					1					150			750	750,00			
45	Nguyễn Thị Kim Anh					1					150			750	750,00			
46	Lê Thành Tài					1					150			750	750,00			
47	Phan Thị Thanh Trúc					1					150			750	750,00			
48	Trần Huỳnh Tôn Nguyên					1					150			750	750,00			
49	Đặng Thị Ngọc Yến					1					150			750	750,00			
50	Nguyễn Nhựt Anh					1					150			750	750,00			
51	Đặng Thị Lộc					1					150			750	750,00			
52	Trương Thị Hạnh Như					1					150			750	750,00			
53	Trần Văn Vủ Linh					1					150			750	750,00			
54	Nguyễn Thị Bảo Ngọc					1					150			750	750,00			
55	Lê Thị Thúy Ngân					1					150			750	750,00			
56	Lâm Gia Hân			1							150			750	750,00			1KT Hoà nhập
57	Lê Nhựt Huy			1							150			750	750,00			1KT Hoà nhập
58	Trương Vô Kỵ				1						150			750	750,00			mồ côi
15	**Tiểu học Phú Cường 1**	**25**	**2**	**0**	**1**	**22**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**18.750**	**18.750,00**	**1.192**	**11.920**	**2 KT: HN&1 mồ côi**

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
1	Trần Phước Dư				1						150			750	750,00			Mồ côi
2	Phan Đình Trí					1					150			750	750,00			
3	Nguyễn Huỳnh Hoa					1					150			750	750,00			
4	Nguyễn Thị Bảo Trân					1					150			750	750,00			
5	La Ngọc Bảo Trân					1					150			750	750,00			
6	Phùng Thái Toàn					1					150			750	750,00			
7	Hồ Nhựt Quỳnh					1					150			750	750,00			
8	Lê Hồng Đức					1					150			750	750,00			
9	Lê Trọng Phúc					1					150			750	750,00			
10	Võ Văn Trung					1					150			750	750,00			
11	Lê Chí Tính					1					150			750	750,00			
12	Phùng Trọng Nhân					1					150			750	750,00			
13	Trần Quốc Kiệt					1					150			750	750,00			
14	Nguyễn Minh Quang					1					150			750	750,00			
15	Võ Thị Như Huỳnh					1					150			750	750,00			
16	Võ Thị Huỳnh Hương					1					150			750	750,00			
17	Trần Ngọc Hân					1					150			750	750,00			
18	La Hoài Trọng					1					150			750	750,00			
19	La Trọng Nghĩa					1					150			750	750,00			
20	Nguyễn Văn Thông					1					150			750	750,00			
21	Nguyễn Thị Huỳnh Trân					1					150			750	750,00			
22	Hồ Thị Ngân					1					150			750	750,00			
23	Phạm Nhật An					1					150			750	750,00			
24	Đặng Phước Cường		1			1					150			750	750,00	1.192	5.960	**KT: HN**
25	Lê Thị Mỹ Tiên		1			1					150			750	750,00	1.192	5.960	**KT: HN**
16	**Tiểu học Phú Cường 2**	**19**	**0**	**0**	**0**	**19**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**14.250**	**14.250,00**			
1	Phan Thanh Tiền					1					150			750	750,00			
2	Nguyễn Hồ Phước Quân					1					150			750	750,00			
3	La Văn Trọng					1					150			750	750,00			
4	Nguyễn Thị Thùy Lan					1					150			750	750,00			
5	Lê Thị Như Phúc					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
6	Nguyễn Thị Phương Nghi					1					150			750	750,00			
7	Trịnh Thị Bích Trâm					1					150			750	750,00			
8	Trần Như Xuyến					1					150			750	750,00			
9	Phạm Anh Thư					1					150			750	750,00			
10	Lê Thanh Quy Em					1					150			750	750,00			
11	Lê Thanh Quy					1					150			750	750,00			
12	Nguyễn Vũ Hạo Nhiên					1					150			750	750,00			
13	Lê Văn Cầm					1					150			750	750,00			
14	Trần Thị Cẩm Nhung					1					150			750	750,00			
15	Lê Thị Kim Thương					1					150			750	750,00			
16	Nguyễn Quốc An					1					150			750	750,00			
17	Lê Thị Tuyết Nhi					1					150			750	750,00			
18	Trần Thị Như Ý					1					150			750	750,00			
19	Trần Gia Thịnh					1					150			750	750,00			
17	**Tiểu học Phú Đức**	**33**	**0**	**0**	**0**	**33**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**24.750**	**24.750,00**			
1	Võ Thành Lượng					1					150			750	750,00			
2	Võ Thị Mộng Như					1					150			750	750,00			
3	Trần Thị Như Ý					1					150			750	750,00			
4	Nguyễn Thị Trúc Xuân					1					150			750	750,00			
5	Võ Văn Hải Đăng					1					150			750	750,00			
6	Nguyễn Kim Ngọc					1					150			750	750,00			
7	Phan Nguyễn Tường Vi					1					150			750	750,00			
8	Đặng Phước Thịnh					1					150			750	750,00			
9	Nguyễn Thị Tường Vy					1					150			750	750,00			
10	Lê Anh Kỳ					1					150			750	750,00			
11	Nguyễn Quốc Khánh					1					150			750	750,00			
12	Nguyễn Đinh Long Hoa					1					150			750	750,00			
13	Lý Thị Mai Như					1					150			750	750,00			
14	Lê Đăng Khôi					1					150			750	750,00			
15	Nguyễn Ngọc Hân					1					150			750	750,00			
16	Phạm Thị Yến Linh					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
17	Đặng Thị Yến Nhi					1					150			750	750,00			
18	Nguyễn Văn Quốc Việt					1					150			750	750,00			
19	Nguyễn Thị Thanh Trúc					1					150			750	750,00			
20	Lê Ngọc Trân					1					150			750	750,00			
21	Lê Trần Huỳnh Đăng Khôi					1					150			750	750,00			
22	Châu Thị Cẩm Hoa					1					150			750	750,00			
23	Nguyễn Thị Diễm Mi					1					150			750	750,00			
24	Lê Quang Thuận					1					150			750	750,00			
25	Nguyễn Văn Anh Duy					1					150			750	750,00			
26	Huỳnh Thị Anh Thư					1					150			750	750,00			
27	Châu Tài Em					1					150			750	750,00			
28	Nguyễn Đinh Hương Sen					1					150			750	750,00			
29	Nguyễn Thành Đạt					1					150			750	750,00			
30	Nguyễn Thị Hồng Lam					1					150			750	750,00			
31	Đặng Ngọc Khiết					1					150			750	750,00			
32	Nguyễn Thị Tường Lam					1					150			750	750,00			
33	Đặng Tuyết Minh					1					150			750	750,00			
18	**Tiểu học & THCS Phú Xuân**	**8**	**0**	**0**	**0**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**6.000**	**6.000,00**			
1	Lê Thị Cẩm Loan					1					150			750	750,00			
2	Đào Minh Đức					1					150			750	750,00			
3	Quảng Ngọc Thiện					1					150			750	750,00			
4	Võ Quốc Khánh					1					150			750	750,00			
5	Phạm Bình An					1					150			750	750,00			
6	An Thị Kim Nhờ					1					150			750	750,00			
7	Mai Hữu Phúc					1					150			750	750,00			
8	Phạm Thị Huỳnh					1					150			750	750,00			
19	**Tiểu học Phú Hiệp 1**	**27**	**1**	**0**	**0**	**26**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**20.250**	**20.250,00**	**1.192**	**5.960**	1 KT-CN
1	Huỳnh Nhất Huy					1					150			750	750,00			
2	Trần Văn Toàn					1					150			750	750,00			
3	Nguyễn Thị Phương Triển					1					150			750	750,00			
4	Phạm Thanh Bình					1					150			750	750,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
5	Trần Văn Khang					1					150			750	750,00			
6	Phùng Thiên Phúc					1					150			750	750,00			
7	Bùi Hữu Nghĩa					1					150			750	750,00			
8	Lê Nguyễn Thành Đạt					1					150			750	750,00			
9	Lâm Thị Bảo Ngân					1					150			750	750,00			
10	Nguyễn Thị Phương Trinh					1					150			750	750,00			
11	Trần Huỳnh Kim Yến					1					150			750	750,00			
12	Trần Gia Bảo					1					150			750	750,00			
13	Lê Quốc Minh					1					150			750	750,00			
14	Nguyễn Thị Kim Thảo					1					150			750	750,00			
15	Huỳnh Trọng Duy					1					150			750	750,00			
16	Văn Công Hoàng					1					150			750	750,00			
17	Lê Diệu Hiền Mai					1					150			750	750,00			
18	Nguyễn Minh Nhựt					1					150			750	750,00			
19	Phạm Cu Tý					1					150			750	750,00			
20	Nguyễn Thị Ngọc Yến					1					150			750	750,00			
21	Bùi Gia Bảo					1					150			750	750,00			
22	Bùi Trung Hiếu					1					150			750	750,00			
23	Nguyễn Phúc Khang					1					150			750	750,00			
24	Hồ Thị Ngọc Trâm					1					150			750	750,00			
25	Nguyễn Thị Như Quỳnh					1					150			750	750,00			
26	Huỳnh Phát Lộc					1					150			750	750,00			
27	Nguyễn Quốc Minh		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	KT-CN
20	**Tiểu học Phú Hiệp 2**	**22**	**1**	**1**	**0**	**20**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**16.500**	**16.500,00**	**1.192**	**4.768**	1KT Hoà nhập 1 HN 4 tháng
1	Đặng Thị Ngọc Ánh					1					150			750	750,00			
2	Phan Hải Đăng					1					150			750	750,00			
3	Nguyễn Hoàng Huy					1					150			750	750,00			
4	Nguyễn Tấn Phát			1							150			750	750,00			1KT Hoà nhập
5	Nguyễn Thị Khả Ái					1					150			750	750,00			
6	Phan Thị Bích Trâm					1					150			750	750,00			
7	Huỳnh Thị Lan Anh		1			1					150			750	750,00	1.192	4.768	KT-HN (4 Tháng)

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
8	Nguyễn Hải Đăng					1					150			750	750,00			
9	Lâm Phú Vĩnh					1					150			750	750,00			
10	Nguyễn Hà Ngọc An					1					150			750	750,00			
11	Trần Trọng Lễ					1					150			750	750,00			
12	Đặng Ngọc Gia Hân					1					150			750	750,00			
13	Nguyễn Thị Trúc Ly					1					150			750	750,00			
14	Lê Trọng Nhân					1					150			750	750,00			
15	Nguyễn Thị Thảo Vy					1					150			750	750,00			
16	Đinh Khánh Quyên					1					150			750	750,00			
17	Lê Văn Nhàn					1					150			750	750,00			
18	Lê Minh Khánh					1					150			750	750,00			
19	Võ Đỗ Ái Trân					1					150			750	750,00			
20	Nguyễn Thị Dạ Thảo					1					150			750	750,00			
21	Nguyễn Hoài Nam					1					150			750	750,00			
22	Nguyễn Ngọc Diệu Dàng					1					150			750	750,00			
21	**Tiểu học Hoà Bình 1**	**3**	**0**	**0**	**0**	**3**	**0**	**0**	**0**	**0**	**450**	**0**	**0**	**2.250**	**2.250,00**			
1	Lê Thị Huyền Linh					1					150			750	750,00			
2	Phạm Trọng Hiếu					1					150			750	750,00			
3	Nguyễn Hữu Khánh					1					150			750	750,00			
22	**Tiểu học Hòa Bình 2**	**11**	**2**	**1**	**0**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**0**	**8.250**	**8.250,00**	**1.192**	**11.920**	2KT-CN,1 hoà nhập
1	Phạm Ngọc Gia Hân					1					150			750	750,00			
2	Lê Ngọc Yến					1					150			750	750,00			
3	Hồ Thanh Bình					1					150			750	750,00			
4	Trần Thị Ngọc Trâm					1					150			750	750,00			
5	Cao Thị Thùy Dương					1					150			750	750,00			
6	Trần Ngọc Như Ý					1					150			750	750,00			
7	Võ Thị Tuyết Mai					1					150			750	750,00			
8	Trần Văn Thành					1					150			750	750,00			
9	Lê Kim Sang			1							150			750	750,00			1KT Hoà nhập
10	Huỳnh Quốc Bảo		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	1 KT-CN
11	Nguyễn Ngọc Tú Quỳnh		1				*				150			750	750,00	1.192	5.960	1 KT-CN

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
C	**Tổng cộng cấp THCS**	**611**	**9**	**1**	**4**	**209**	**388**					**45.175**	**39.055**	**168.139**	**252.368,80**	7.152	45.301	
1	**THCS An Hoà**	**89**	**1**	**0**	**0**	**24**	**64**	**129**	**35**	**18**	**150**	**4.375**	**5.600**	**19.194**	**29.169,40**	2.384	10.728	KT 8 tháng
01	Đinh Thị Ngọc Hương					1		5	35		150	175		750	925,00			
02	Ngô Thị Kim Thoa					1		5	35		150	175		750	925,00			
03	Huỳnh Lê Nguyễn					1		5	35		150	175		750	925,00			
04	Lê Ngọc Khánh					1		5	35		150	175		750	925,00			
05	Võ Chí Thanh					1		5	35		150	175		750	925,00			
06	Đinh Thị Mỹ Linh					1		5	35		150	175		750	925,00			
07	Phan Thị Thuý Liễu					1		5	35		150	175		750	925,00			
08	Phan Lê Tường Vy					1		5	35		150	175		750	925,00			
09	Lê Thị Nhật Trinh					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Nguyễn Đại Tấn Đạt					1		5	35		150	175		750	925,00			
11	Nguyễn Thị Quỳnh Như					1		5	35		150	175		750	925,00			
12	Lê Thị Yến Hà					1		5	35		150	175		750	925,00			
13	Mai Thị Yến Nhi					1		5	35		150	175		750	925,00			
14	Nguyễn Thị Thảo Huệ					1		5	35		150	175		750	925,00			
15	Đinh Thị Ngọc Duyên					1		5	35		150	175		750	925,00			
16	Nguyễn Thị Tuyết Em					1		5	35		150	175		750	925,00			
17	Thuỳ Văn Thọ					1		5	35		150	175		750	925,00			
18	Trần Thị Mỹ Hương					1		5	35		150	175		750	925,00			
19	Đặng Thị Thuỳ Dương					1		5	35		150	175		750	925,00			
20	Phan Lê Phước Vĩnh					1		5	35		150	175		750	925,00			
21	Lê Thị Bích Ngân					1		5	35		150	175		750	925,00			
22	Trần Thị Quỳnh Giao					1		5	35		150	175		750	925,00			
23	Lê Quốc Tỷ					1		5	35		150	175		750	925,00			
24	Bùi Thanh Thảo					1		5	35		150	175		750	925,00			
25	Phạm Hoàng Nam		1				*	5	35		150	175		750	925,00	1.192	5.960	HKII 5 tháng
								4	0		**111**	0		444	444,40	1.192	4.768	Truy lãnh HKI 4 tháng
26	Trần Bảo Huy						1			18			88		87,50			
27	Lê Thị Như Huỳnh						1			18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
28	Trịnh Lệ Thu						1			18			88		87,50			
29	Phạm Thị Như Ý						1			18			88		87,50			
30	Nguyễn Chí Bình						1			18			88		87,50			
31	Đoàn Quốc Hiếu						1			18			88		87,50			
32	Bùi Huỳnh Phúc						1			18			88		87,50			
33	Dương Đan Châu						1			18			88		87,50			
34	Đào Hữu Nghị						1			18			88		87,50			
35	Nguyễn Chí Dũng						1			18			88		87,50			
36	Huỳnh Văn Hoài						1			18			88		87,50			
37	Âu Chí Nguyên						1			18			88		87,50			
38	Trần Nhật Quang						1			18			88		87,50			
39	Trần Tấn Dĩ						1			18			88		87,50			
40	Nguyễn Duy Khánh						1			18			88		87,50			
41	Phan Văn Hóa						1			18			88		87,50			
42	Phan Văn Dương						1			18			88		87,50			
43	Nguyễn Thị Thu Sang						1			18			88		87,50			
44	Nguyễn Hữu Đức						1			18			88		87,50			
45	Nguyễn Thị Thu Thảo						1			18			88		87,50			
46	Trần Vũ Linh						1			18			88		87,50			
47	Lê Thanh Phú						1			18			88		87,50			
48	Lê Thanh Quý						1			18			88		87,50			
49	Lê Thị Cúc						1			18			88		87,50			
50	Phạm Hoàng Trung						1			18			88		87,50			
51	Nguyễn Minh Hếu						1			18			88		87,50			
52	Nguyễn Thái Thịnh						1			18			88		87,50			
53	Phạm Thị Mỹ An						1			18			88		87,50			
54	Hồ Thị Mỹ Tiên						1			18			88		87,50			
55	Thái Hoài Tiến						1			18			88		87,50			
56	Nguyễn Thị Ngọc Bích						1			18			88		87,50			
57	Trần Trí Nguyên						1			18			88		87,50			
58	Nguyễn Văn Khánh						1			18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
59	Lê Trường Thịnh						1			18			88		87,50			
60	Đinh Thị Ngọc Hiền						1			18			88		87,50			
61	Nguyễn Thị Yến Nhi						1			18			88		87,50			
62	Lê Thanh Bạch						1			18			88		87,50			
63	Nguyễn Quốc Thái						1			18			88		87,50			
64	Bùi Thị Ánh Minh						1			18			88		87,50			
65	Huỳnh Thanh Phong						1			18			88		87,50			
66	Tăng Thị Cẩm Huyền						1			18			88		87,50			
67	Lê Thị Thu Thủy						1			18			88		87,50			
68	Lê Thanh Tú						1			18			88		87,50			
69	Võ Thị Thúy Kiều						1			18			88		87,50			
70	Lê Thị Cẩm Tiên						1			18			88		87,50			
71	Phan Văn Bé Ngai						1			18			88		87,50			
72	Nguyễn Thị Mỹ Duyên						1			18			88		87,50			
73	Thái Thanh Tân						1			18			88		87,50			
74	Lê Thanh Sang						1			18			88		87,50			
75	Nguyễn Ngọc Tường Vy						1			18			88		87,50			
76	Mai Văn Kiệt						1			18			88		87,50			
77	Huỳnh Thị Muội						1			18			88		87,50			
78	Dương Gia Dĩ						1			18			88		87,50			
79	Thái Trung Tín						1			18			88		87,50			
80	Đặng Đăng Khoa						1			18			88		87,50			
81	Lê Quang Thoại						1			18			88		87,50			
82	Nguyễn Việt Nhựt						1			18			88		87,50			
83	Nguyễn Văn Khang						1			18			88		87,50			
84	Huỳnh Thị Ngọc Trâm						1			18			88		87,50			
85	Trần Thị Kim Quỳnh						1			18			88		87,50			
86	Nguyễn Thị Hồng Lụa						1			18			88		87,50			
87	Phạm Thị Ngọc Yến						1			18			88		87,50			
88	Nguyễn Lâm Nhật						1			18			88		87,50			
89	Đỗ Hồng Ngự						1			18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
2	**THCS Phú Ninh**	**166**	**1**	**0**	**1**	**60**	**104**	**5**	**35**	**18**	**150**	**10.850**	**9.100**	**46.500**	**66.450,00**	**1.192**	**5.960**	**1KT-CN**
1	Phạm Thị Thúy Kiều					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Nguyễn Hồng Hân					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Lưu Thanh Bình					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Nguyễn Lê Chí Vĩ					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Nguyễn Thị Ngọc Kiều					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Nguyễn Thị Châm					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Nguyễn Ngọc Mỹ					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Mai Hoàng Nhật					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Trần Thị Trúc Lam					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Nguyễn Hoàng Thái					1		5	35		150	175		750	925,00			
11	Nguyễn Hữu Phúc					1		5	35		150	175		750	925,00			
12	Âu Thị Như Ý					1		5	35		150	175		750	925,00			
13	Châu Văn Quất					1		5	35		150	175		750	925,00			
14	Lưu Thị Yến Nhi					1		5	35		150	175		750	925,00			
15	Lê Thị Ngọc Như					1		5	35		150	175		750	925,00			
16	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ					1		5	35		150	175		750	925,00			
17	Nguyễn Thị Bích Trâm					1		5	35		150	175		750	925,00			
18	Nguyễn Thị Ngọc Phượng					1		5	35		150	175		750	925,00			
19	Lâm Hoàng Nhất					1		5	35		150	175		750	925,00			
20	Võ Thị Huỳnh Trâm					1		5	35		150	175		750	925,00			
21	Tạ Kim Tuyền					1		5	35		150	175		750	925,00			
22	Phạm Quốc Ninh					1		5	35		150	175		750	925,00			
23	Phạm Hoàng Sang					1		5	35		150	175		750	925,00			
24	Nguyễn Thị Thúy Uyên					1		5	35		150	175		750	925,00			
25	Nguyễn Thị Phương Vy					1		5	35		150	175		750	925,00			
26	Nguyễn Thị Tường Lam					1		5	35		150	175		750	925,00			
27	Nguyễn Văn Nhân					1		5	35		150	175		750	925,00			
28	Lê Lâm Nguyễn					1		5	35		150	175		750	925,00			
29	Nguyễn Thị Ngọc Nhi					1		5	35		150	175		750	925,00			
30	Trần Thị Huỳnh Duyên					1		5	35		150	175		750	925,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022	Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập				
31	Nguyễn Thị Thanh Tuyền					1		5	35		150	175		750	925,00			
32	Dương Văn Nhân				1			5	35		150	175		750	925,00			Mồ côi
33	Nguyễn Thị Kim Quyên					1		5	35		150	175		750	925,00			
34	Võ Thành Long					1		5	35		150	175		750	925,00			
35	Võ Thị Bích Trâm					1		5	35		150	175		750	925,00			
36	Trần Ngọc Phương Trang					1		5	35		150	175		750	925,00			
37	Âu Văn Thuận					1		5	35		150	175		750	925,00			
38	Kiều Thanh Phong					1		5	35		150	175		750	925,00			
39	Nguyễn Thanh Hoà					1		5	35		150	175		750	925,00			
40	Trần Văn Tý					1		5	35		150	175		750	925,00			
41	Nguyễn Văn Học					1		5	35		150	175		750	925,00			
42	Nguyễn Thị Ngọc Trâm					1		5	35		150	175		750	925,00			
43	Âu Văn Thoại					1		5	35		150	175		750	925,00			
44	Nguyễn Thị Bảo Ngọc					1		5	35		150	175		750	925,00			
45	Lê Thị Thu Trang					1		5	35		150	175		750	925,00			
46	Đỗ Mai Thùy Linh					1		5	35		150	175		750	925,00			
47	Nguyễn Duy Khoa					1		5	35		150	175		750	925,00			
48	Nguyễn Gia Hân					1		5	35		150	175		750	925,00			
49	Trần Thị Ngọc Điều					1		5	35		150	175		750	925,00			
50	Nguyễn Duy Quang					1		5	35		150	175		750	925,00			
51	Lê Nhựt Hải					1		5	35		150	175		750	925,00			
52	Ngô Văn Lến					1		5	35		150	175		750	925,00			
53	Bùi Văn Long					1		5	35		150	175		750	925,00			
54	Nguyễn Thị Trúc Ly					1		5	35		150	175		750	925,00			
55	Hàn Thị Ngọc Liên					1		5	35		150	175		750	925,00			
56	Nguyễn Thị Thảo Nguyên					1		5	35		150	175		750	925,00			
57	Nguyễn Công Thịnh					1		5	35		150	175		750	925,00			
58	Huỳnh Hữu Bảo					1		5	35		150	175		750	925,00			
59	Huỳnh Thanh Trúc					1		5	35		150	175		750	925,00			
60	Lê Hoàn Toàn					1		5	35		150	175		750	925,00			
61	Nguyễn Hồng Ngọc					1		5	35		150	175		750	925,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
62	Phạm Thị Ngọc Huyền		1				*	5	35		150	175		750	925,00	1.192	5.960	KT-CN
63	Phan Thị Ngọc Huỳnh						1	5		18			88		87,50			
64	Nguyễn Thị Hồng Mỹ						1	5		18			88		87,50			
65	Thái Văn Mạnh						1	5		18			88		87,50			
66	Châu Thị Kim Liên						1	5		18			88		87,50			
67	Trần Thị Trúc Phương						1	5		18			88		87,50			
68	Mai Hoàng Bảo						1	5		18			88		87,50			
69	Phạm Nguyễn Khánh Toàn						1	5		18			88		87,50			
70	Phạm Thị Vàng						1	5		18			88		87,50			
71	Lưu Chí Vỹ						1	5		18			88		87,50			
72	Nguyễn Thị Như Ý						1	5		18			88		87,50			
73	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền						1	5		18			88		87,50			
74	Đặng Hồng Nhã Phương						1	5		18			88		87,50			
75	Phạm Thị Lăng Tiên						1	5		18			88		87,50			
76	Trần Công Vinh						1	5		18			88		87,50			
77	Nguyễn Hoàng Bữu						1	5		18			88		87,50			
78	Đỗ Trọng Phúc						1	5		18			88		87,50			
79	Lê Thị Kim Chi						1	5		18			88		87,50			
80	Thái Thị Mỹ Nhung						1	5		18			88		87,50			
81	Lâm Tuấn Kiệt						1	5		18			88		87,50			
82	Lâm Thị Quỳnh Dư						1	5		18			88		87,50			
83	Trần Thị Thanh Trà						1	5		18			88		87,50			
84	Lê Thanh Trúc						1	5		18			88		87,50			
85	Huỳnh Ngọc Sơn						1	5		18			88		87,50			
86	Lê Thành Danh						1	5		18			88		87,50			
87	Nguyễn Thanh Nhi						1	5		18			88		87,50			
88	Thái Minh Duy						1	5		18			88		87,50			
89	Châu Thanh Phong						1	5		18			88		87,50			
90	Phạm Quế Trân						1	5		18			88		87,50			
91	Hà Văn Nở						1	5		18			88		87,50			
92	Lê Tuấn Thành						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
93	Trần Quốc Minh						1	5		18			88		87,50			
94	Châu Văn Vĩ						1	5		18			88		87,50			
95	Nguyễn Thị Ngọc Như						1	5		18			88		87,50			
96	Nguyễn Thị Thuỳ Dương						1	5		18			88		87,50			
97	Nguyễn Hiếu Nhân						1	5		18			88		87,50			
98	Trần Lê Anh Quốc						1	5		18			88		87,50			
99	Nguyễn Chí Bảo						1	5		18			88		87,50			
100	Lê Thị Ngọc Yến						1	5		18			88		87,50			
101	Châu Thị Trường Giang						1	5		18			88		87,50			
102	Lê Văn Linh						1	5		18			88		87,50			
103	Trần Minh Quang						1	5		18			88		87,50			
104	Trần Tuyết Bảo Khang						1	5		18			88		87,50			
105	Lâm Cao Bảo						1	5		18			88		87,50			
106	Trần Triệu Gia Huy						1	5		18			88		87,50			
107	Nguyễn Quốc Thịnh						1	5		18			88		87,50			
108	Hồ Tấn Phát						1	5		18			88		87,50			
109	Võ Thành Quốc						1	5		18			88		87,50			
110	Châu Thị Diễm My						1	5		18			88		87,50			
111	Nguyễn Văn Mến						1	5		18			88		87,50			
112	Phạm Văn Huy						1	5		18			88		87,50			
113	Nguyễn Minh Trí						1	5		18			88		87,50			
114	Võ Thị Yến Nhi						1	5		18			88		87,50			
115	Nguyễn Văn Quí						1	5		18			88		87,50			
116	Phạm Trúc Lam						1	5		18			88		87,50			
117	Nguyễn Thị Bảo Ngọc						1	5		18			88		87,50			
118	Võ Nguyễn Phương Linh						1	5		18			88		87,50			
119	Lê Hoàng Tuấn						1	5		18			88		87,50			
120	Nguyễn Thị Ngọc Anh						1	5		18			88		87,50			
121	Lê Trần Khánh Băng						1	5		18			88		87,50			
122	Lê Minh Tấn						1	5		18			88		87,50			
123	Nguyễn Văn Tuấn						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
124	Huỳnh Chí Khang						1	5		18			88		87,50			
125	Nguyễn Thị Ngọc Qui						1	5		18			88		87,50			
126	Huỳnh Văn Tâm						1	5		18			88		87,50			
127	Lê Hữu Duy						1	5		18			88		87,50			
128	Huỳnh Thị Hồng Ngọc						1	5		18			88		87,50			
129	Huỳnh Ngọc Hà						1	5		18			88		87,50			
130	Nguyễn Thị Minh Nhựt						1	5		18			88		87,50			
131	Trần Thị Kiều Oanh						1	5		18			88		87,50			
132	Phạm Thanh Ngọc						1	5		18			88		87,50			
133	Nguyễn Thị Phương Thảo						1	5		18			88		87,50			
134	Trương Thị Diệu						1	5		18			88		87,50			
135	Nguyễn Văn Hồ						1	5		18			88		87,50			
136	Lý Thị Yến Ngọc						1	5		18			88		87,50			
137	Nguyễn Cao Kiệt						1	5		18			88		87,50			
138	Nguyễn Thị Kim Anh						1	5		18			88		87,50			
139	Trần Văn Kiệt						1	5		18			88		87,50			
140	Nguyễn Minh Khang						1	5		18			88		87,50			
141	Trần Thiên Mỹ						1	5		18			88		87,50			
142	Ngô Thị Bích Trâm						1	5		18			88		87,50			
143	Huỳnh Thị Ngọc Thọ						1	5		18			88		87,50			
144	Nguyễn Thị Diệu						1	5		18			88		87,50			
145	Nguyễn Mạnh Khôi						1	5		18			88		87,50			
146	Trần Triệu Gia Hân						1	5		18			88		87,50			
147	Lư Thị Phước An						1	5		18			88		87,50			
148	Lê Chí Tâm						1	5		18			88		87,50			
149	Nguyễn Minh Nhựt						1	5		18			88		87,50			
150	Dương Thị Kim Tho						1	5		18			88		87,50			
151	Nguyễn Khánh Huy						1	5		18			88		87,50			
152	Võ Thị Ngọc Nhung						1	5		18			88		87,50			
153	Võ Quốc Toàn						1	5		18			88		87,50			
154	Phan Thị Ngọc Nhiên						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
155	Nguyễn Thị Quỳnh Như						1	5		18			88		87,50			
156	Nguyễn Minh Hào						1	5		18			88		87,50			
157	Võ Quốc Thái						1	5		18			88		87,50			
158	Nguyễn Phúc Duy						1	5		18			88		87,50			
159	Lê Văn Tiền						1	5		18			88		87,50			
160	Phạm Hữu Phước						1	5		18			88		87,50			
161	Lê Thị Thúy Hằng						1	5		18			88		87,50			
162	Nguyễn Thị Phượng						1	5		18			88		87,50			
163	Nguyễn Thị Bé Thảo						1	5		18			88		87,50			
164	Nguyễn Thị Diễm Phúc						1	5		18			88		87,50			
165	Trần Thanh Trúc						1	5		18			88		87,50			
166	Nguyễn Thị Ngọc Giàu						1	5		18			88		87,50			
3	**TH & THCS Phú Thành B**	**29**	**0**	**0**	**0**	**8**	**21**	**5**	**35**	**18**	**150**	**1.400**	**1.838**	**6.000**	**9.237,50**	**0**	**0**	
1	Lê Thị Yến Linh					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Nguyễn Minh Tú					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Nguyễn Chí Phong					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Phan Phước Ngọc					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Nguyễn Thị Kim Trang					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Nguyễn Văn Vàng					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Nguyễn Văn Chí Hải					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Nguyễn Thị Trúc Anh					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Phùng Thị Bảo Ngọc						1	5		18			88		87,50			
10	Nguyễn Chí Thanh						1	5		18			88		87,50			
11	Nguyễn Chí Phong						1	5		18			88		87,50			
12	Nguyễn Thị Trúc Anh						1	5		18			88		87,50			
13	Nguyễn Hữu Thắng						1	5		18			88		87,50			
14	Trần Thị Thùy Dương						1	5		18			88		87,50			
15	Nguyễn Văn Bé Châu						1	5		18			88		87,50			
16	Phan Phước Ngọc						1	5		18			88		87,50			
17	Võ Dương Bảo Ngọc						1	5		18			88		87,50			
18	Phan Thị Mỹ Duyên						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
19	Trần Phát Đạt						1	5		18			88		87,50			
20	Trần Vũ Hà						1	5		18			88		87,50			
21	Trần Thị Ngọc Huyền						1	5		18			88		87,50			
22	Lê Thị Mỹ Như						1	5		18			88		87,50			
23	Lê Anh Thư						1	5		18			88		87,50			
24	Phan Hữu Luân						1	5		18			88		87,50			
25	Nguyễn Thị Kim Trang						1	5		18			88		87,50			
26	Trần Thị Thùy Dung						1	5		18			88		87,50			
27	Nguyễn Văn Vàng						1	5		18			88		87,50			
28	Nguyễn Văn Chí Hải						1	5		18			88		87,50			
29	Lê Thị Kim Nga						1	5		18			88		87,50			
4	**THCS Phú Thọ**	**35**	**0**	**0**	**0**	**24**	**11**	**5**	**35**	**18**	**150**	**4.200**	**963**	**18.000**	**23.162,50**	**0**	**0**	2KT-CN, 1KT hoà nhập
1	Nguyễn Thị Ái Vy					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Nguyễn Thị Trúc Huệ					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Nguyễn Văn Minh					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Trần Thị Ngọc Anh					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Nguyễn Quốc Kiệt					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Phạm Thị Như Ý					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Nguyễn Thị Diễm Hương					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Nguyễn Văn Dương					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Đinh Thị Yến Nhi					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Thái Thị Thu Thuỷ					1		5	35		150	175		750	925,00			
11	Trần Thanh Quy					1		5	35		150	175		750	925,00			
12	Nguyễn Hoàng Khang					1		5	35		150	175		750	925,00			
13	Trần Chí Thiện					1		5	35		150	175		750	925,00			
14	Nguyễn Thị Như Ngọc					1		5	35		150	175		750	925,00			
15	Trần Tâm Như					1		5	35		150	175		750	925,00			
16	Nguyễn Hoàng Đạt					1		5	35		150	175		750	925,00			
17	Nguyễn Thị Duyên					1		5	35		150	175		750	925,00			
18	Nguyễn Thị Anh Thơ					1		5	35		150	175		750	925,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
19	Nguyễn Thị Mỹ Duyên					1		5	35		150	175		750	925,00			
20	Nguyễn Thị Huỳnh Như					1		5	35		150	175		750	925,00			
21	Nguyễn Thị Quyền					1		5	35		150	175		750	925,00			
22	Nguyễn Thị Trúc Linh					1		5	35		150	175		750	925,00			
23	Phạm Nguyễn Hoài Phương					1		5	35		150	175		750	925,00			
24	Nguyễn Thị Như Ý					1		5	35		150	175		750	925,00			
25	Nguyễn Hoàng Tín						1	5		18			88		87,50			
26	Phạm Minh Quyền						1	5		18			88		87,50			
27	Võ Trọng Hiếu						1	5		18			88		87,50			
28	Hồ Thị Diễm Trinh						1	5		18			88		87,50			
29	Võ Thành Nhân						1	5		18			88		87,50			
30	Phạm Thanh Tùng						1	5		18			88		87,50			
31	Đỗ Hoàng Khả Khả						1	5		18			88		87,50			
32	Nguyễn Trung Chánh						1	5		18			88		87,50			
33	Trần Thị Yến Nhi						1	5		18			88		87,50			
34	Nguyễn Thị Huỳnh Như						1	5		18			88		87,50			
35	Nguyễn Thị Huỳnh Như						1	5		18			88		87,50			
5	**THCS Tràm Chim**	**110**	**2**	**1**	**3**	**35**	**69**	**5**	**65**	**33**	**150**	**13.325**	**11.213**	**30.750**	**55.287,50**	**1.192**	**11.925**	2KT-CN,
01	Nguyễn Văn Phát					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
02	Lê Thị Nở					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
03	Nguyễn Gia Phúc				1			5	65		150	325		750	1.075,00			
04	Phan Thị Ngọc Huyền					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
05	Lâm Ngọc Ánh					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
06	Nguyễn Trọng Trí					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
07	Lê Thị Ngọc Tuyền					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
08	Nguyễn Thị Ngọc Ngà					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
09	Phan Thị Thanh Trúc					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
10	Phạm Quốc Kiệt					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
11	Huỳnh Thị Quỳnh Như					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
12	Nguyễn Chí Tâm					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
13	Huỳnh Thị Kiều Trinh					1		5	65		150	325		750	1.075,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
14	Đàm Thị Thùy Trang					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
15	Nguyễn Ngọc Như					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
16	Nguyễn Thị Cẩm Tú					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
17	Phan Nguyễn Minh Nhựt					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
18	Trần Thị Như Ý					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
19	Nguyễn Thành Tài					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
20	Nguyễn Thanh Phong					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
21	Nguyễn Văn Sang					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
22	Nguyễn Hoàng Thắng					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
23	Nguyễn Thị Kiều Tiên					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
24	Đào Thị Tường Vy					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
25	Nguyễn Thị Thanh Trà					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
26	Đặng Nguyễn Hồng Ngọc					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
27	Nguyễn Chí Toàn					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
28	Phan Thị Yến Ngân					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
29	Nguyễn Mỹ Linh					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
30	Lê Thị Huỳnh Ý					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
31	Trần Văn Năng					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
32	Nguyễn Thị Thu Mai				1			5	65		150	325		750	1.075,00			Mồ côi
33	Phan Thị Thanh Thảo					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
34	Phạm Thị Như Huỳnh				1			5	65		150	325		750	1.075,00			Mồ côi
35	Huỳnh Thị Tường Vi					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
36	Nguyễn Thanh Tú					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
37	Trần Văn Sang					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
38	Trần Duy Khang					1		5	65		150	325		750	1.075,00			
39	Nguyễn Thị Ngọc Thương			1				5	65		150	325		750	1.075,00			KT hoà nhập
40	Hồ Trọng Nghĩa		1				*	5	65		150	325		750	1.075,00	1.192	5.960	KT-CN
41	Phạm Minh Nhựt		1				*	5	65		150	325		750	1.075,00	1.193	5.965	KT-CN
42	Nguyễn Gia Huy						1	5		33			163		162,50			
43	Bùi Thị Khánh Băng						1	5		33			163		162,50			
44	Trần Ngọc Khánh Ly						1	5		33			163		162,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
45	Thái Thị Như Ý						1	5		33			163		162,50			
46	Nguyễn Duy Thông						1	5		33			163		162,50			
47	Nguyễn Minh Trí						1	5		33			163		162,50			
48	Lê Ngọc Xuân Nghi						1	5		33			163		162,50			
49	Mai Thị Tuyến Nhi						1	5		33			163		162,50			
50	Bùi Thị Lê Mai						1	5		33			163		162,50			
51	Bùi Trường Sơn						1	5		33			163		162,50			
52	Đoàn Nguyễn Ngọc Hân						1	5		33			163		162,50			
53	Nguyễn Ngọc Kiều My						1	5		33			163		162,50			
54	Nguyễn Trần Gia Bảo						1	5		33			163		162,50			
55	Huỳnh Công Trứ						1	5		33			163		162,50			
56	Nguyễn Minh Đăng						1	5		33			163		162,50			
57	Đào Kim Ngân						1	5		33			163		162,50			
58	Lưu Huỳnh Phước						1	5		33			163		162,50			
59	Nguyễn Văn Hoàng						1	5		33			163		162,50			
60	Nguyễn Văn Khôi Nguyên						1	5		33			163		162,50			
61	Đặng Nguyễn Kiều Vân						1	5		33			163		162,50			
62	Nguyễn Huỳnh Như Quỳnh						1	5		33			163		162,50			
63	Nguyễn Huỳnh Như Ý						1	5		33			163		162,50			
64	Trần Nguyễn Duy						1	5		33			163		162,50			
65	Lê Thanh Trọng						1	5		33			163		162,50			
66	Tăng Thanh Tú						1	5		33			163		162,50			
67	Cao Thành Nhân						1	5		33			163		162,50			
68	Bùi Công Danh						1	5		33			163		162,50			
69	Nguyễn Thị Gấm						1	5		33			163		162,50			
70	Nguyễn Hữu Thái						1	5		33			163		162,50			
71	Nguyễn Thị Ánh Sáng						1	5		33			163		162,50			
72	Huỳnh Nguyễn Minh Thuận						1	5		33			163		162,50			
73	Lê Văn Chí Hải						1	5		33			163		162,50			
74	Nguyễn Văn Hải Phong						1	5		33			163		162,50			
75	Võ Thị Thảo Nhi						1	5		33			163		162,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
76	Đoàn Thị Hoàng Quyên						1	5		33			163		162,50			
77	Phan Thành Bi						1	5		33			163		162,50			
78	Nguyễn Nhựt Thái						1	5		33			163		162,50			
79	Tôn Hồng Bảo						1	5		33			163		162,50			
80	Nguyễn Thị Thanh Thúy						1	5		33			163		162,50			
81	Lê Hoàng An						1	5		33			163		162,50			
82	Trần Nguyễn Nhật Trường						1	5		33			163		162,50			
83	Trần Thị Kim Ngân						1	5		33			163		162,50			
84	Trương Thị Ngọc Trang						1	5		33			163		162,50			
85	Huỳnh Thị Ngọc Hân						1	5		33			163		162,50			
86	Phạm Thái Long						1	5		33			163		162,50			
87	Nguyễn Minh Kha						1	5		33			163		162,50			
88	Nguyễn Mai Như Gấm						1	5		33			163		162,50			
89	Trần Ngọc Vy						1	5		33			163		162,50			
90	Lê Thanh Ngoan						1	5		33			163		162,50			
91	Nguyễn Thị Thùy Trân						1	5		33			163		162,50			
92	Nguyễn Văn Tốt						1	5		33			163		162,50			
93	Lê Thị Anh Thư						1	5		33			163		162,50			
94	Đoàn Thị Huỳnh Hoa						1	5		33			163		162,50			
95	Nguyễn Thị Thu Thảo						1	5		33			163		162,50			
96	Lê Gia Bảo						1	5		33			163		162,50			
97	Nguyễn Trần Kim Khánh						1	5		33			163		162,50			
98	Nguyễn Thanh Ngọc Mỹ						1	5		33			163		162,50			
99	Nguyễn Minh Hoàng						1	5		33			163		162,50			
100	Phạm Thị Kim Yến						1	5		33			163		162,50			
101	Nguyễn Thị Yến Nhi						1	5		33			163		162,50			
102	Phạm Thị Kim Ngọc						1	5		33			163		162,50			
103	Nguyễn Thị Ánh Tuyết						1	5		33			163		162,50			
104	Võ Ngọc Diệp						1	5		33			163		162,50			
105	Bùi Thị Tuyết Mây						1	5		33			163		162,50			
106	Nguyễn Hoàng Nam						1	5		33			163		162,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
107	Nguyễn Thị Cẩm Ngọc						1	5		33			163		162,50			
108	Hồ Khánh Linh						1	5		33			163		162,50			
109	Hồ Quốc An						1	5		33			163		162,50			
110	Nguyễn Sinh Thái						1	5		33			163		162,50			
6	**THCS Tân Công Sính**	**60**	**1**	**0**	**0**	**15**	**44**	**5**	**35**	**18**	**150**	**2.800**	**3.850**	**12.000**	**18.650,00**		**5.960**	**1KT-CN**
1	Nguyễn Tuấn Khanh					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Lê Thị Anh Thư					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Huỳnh Thị Non Noản					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Nguyễn Chí Hải					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Huỳnh Nhật Chiến					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Thạch Ngọc Trọng Phúc					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Thạch Ngọc Trọng Quí					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Nguyễn Thành Công					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Đặng Văn Khoa					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Nguyễn Trọng Phúc					1		5	35		150	175		750	925,00			
11	Huỳnh Nhật Thắng					1		5	35		150	175		750	925,00			
12	Đỗ Thị Thảo Ly					1		5	35		150	175		750	925,00			
13	Nguyễn Đăng Khoa					1		5	35		150	175		750	925,00			
14	Nguyễn Thiện Nhân					1		5	35		150	175		750	925,00			
15	Đỗ Nguyễn Trường Huy					1		5	35		150	175		750	925,00			
16	Huỳnh Trâm Anh		1				*	5	35		150	175		750	925,00	1.192	5.960	KT-CN
17	Trần Thị Mỹ Ngọc						1	5		18			88		87,50			
18	Lê Thị Yến Linh						1	5		18			88		87,50			
19	Phạm Công Luận						1	5		18			88		87,50			
20	Phạm Huỳnh Thanh Duy						1	5		18			88		87,50			
21	Bùi Phạm Hồng Lam						1	5		18			88		87,50			
22	Ngô Thị Như Ý						1	5		18			88		87,50			
23	Hồng Ngọc Phát						1	5		18			88		87,50			
24	Nguyên Thị Ngọc Trâm						1	5		18			88		87,50			
25	Đỗ Thành Lộc						1	5		18			88		87,50			
26	Nguyễn Nhựt Hào						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
27	Lê Thị Mỹ Linh						1	5		18			88		87,50			
28	Nguyễn Thị Thanh Trúc						1	5		18			88		87,50			
29	Lê Hồng Nhi						1	5		18			88		87,50			
30	Huỳnh Thị Mai Trâm						1	5		18			88		87,50			
31	Nguyễn Duy Tiến						1	5		18			88		87,50			
32	Nguyễn Duy Khánh						1	5		18			88		87,50			
33	Võ Thị Yến Nhi						1	5		18			88		87,50			
34	Võ Thị Yến Như						1	5		18			88		87,50			
35	Lê Nguyễn Anh Thư						1	5		18			88		87,50			
36	Phan Văn Mến						1	5		18			88		87,50			
37	Phạm Quốc Vinh						1	5		18			88		87,50			
38	Nguyễn Thị Thu Thảo						1	5		18			88		87,50			
39	Nguyễn Thị Khánh Băng						1	5		18			88		87,50			
40	Nguyễn Thị Tuyết Trinh						1	5		18			88		87,50			
41	Nguyễn Thị Ngọc Nhung						1	5		18			88		87,50			
42	Phạm Thị Ngọc Nhi						1	5		18			88		87,50			
43	Nguyễn Thị Thuý Kiều						1	5		18			88		87,50			
44	Trần Hữu Minh						1	5		18			88		87,50			
45	Lê Thị Diễm My						1	5		18			88		87,50			
46	Nguyễn Trọng Phúc						1	5		18			88		87,50			
47	Phan Văn Kha						1	5		18			88		87,50			
48	Võ Thị Trà My						1	5		18			88		87,50			
49	Phạm Công Giang						1	5		18			88		87,50			
50	Nguyễn Thị Như Ý						1	5		18			88		87,50			
51	Nguyễn Văn Tường Vy						1	5		18			88		87,50			
52	Nguyễn Duy Tân						1	5		18			88		87,50			
53	Võ Thị Kim Chi						1	5		18			88		87,50			
54	Huỳnh Thị Xuân Đào						1	5		18			88		87,50			
55	Nguyễn Thị Ngọc						1	5		18			88		87,50			
56	Trần Hữu Thành						1	5		18			88		87,50			
57	Đoàn Thị Như Ý						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
58	Lê Nhật Duy						1	5		18			88		87,50			
59	Lê Văn Toàn						1	5		18			88		87,50			
60	Nguyễn Chí Vi						1	5		18			88		87,50			
7	**THCS Phú Cường**	**40**	**3**	**0**	**0**	**10**	**27**	**5**	**35**	**18**	**150**	**2.275**	**2.363**	**9.750**	**14.387,50**	1.192	**5.960**	1KT-CN
1	Phùng Thanh Hiếu					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Trần Thị Ngọc Hân					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Phan Thanh Tâm					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Trịnh Hoàng Thi					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Trần Thị Kim Vàng					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Nguyễn Ngọc Phú		1					5	35		150	175		750	925,00			KT hoà nhập
7	Nguyễn Hoàng Trọng					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Lê Hoàng Thao					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Nguyễn Thị Thùy Linh					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Trần Minh Khang		1					5	35		150	175		750	925,00			KT hoà nhập
11	Ngô Thành Đạt					1		5	35		150	175		750	925,00			
12	Nguyễn Văn Tiến Anh (*)		1				*	5	35		150	175		750	925,00	1.192	5.960	1KT-CN
13	Nguyễn Thị Thanh Ngân					1		5	35		150	175		750	925,00			
14	Nguyễn Hoàng Thái						1	5		18			88		87,50			
15	Dương Văn Hoàng						1	5		18			88		87,50			
16	Võ Văn An						1	5		18			88		87,50			
17	Võ Thị Tố Anh						1	5		18			88		87,50			
18	Nguyễn Thái Bảo						1	5		18			88		87,50			
19	Võ Thị Tuyết Nhi						1	5		18			88		87,50			
20	Trần Thị Thảo Nhi						1	5		18			88		87,50			
21	Nguyễn Văn Công						1	5		18			88		87,50			
22	Nguyễn Lê Huỳnh Trân						1	5		18			88		87,50			
23	Nguyễn Thành Cơ						1	5		18			88		87,50			
24	Trần Thị Kim Liên						1	5		18			88		87,50			
25	Nguyễn Thị Kiều Hương						1	5		18			88		87,50			
26	Phạm Trường Toàn						1	5		18			88		87,50			
27	Nguyễn Thị Ngọc Thanh						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
28	Nguyễn Ngọc Nhi						1	5		18			88		87,50			
29	Dương Văn Quy						1	5		18			88		87,50			
30	Võ Thị Diễm Mơ						1	5		18			88		87,50			
31	Hồ Gia Hạo						1	5		18			88		87,50			
32	Nguyễn Thị Ngọc Nhàn						1	5		18			88		87,50			
33	Nguyễn Thanh Toàn						1	5		18			88		87,50			
34	Phạm Như Thường						1	5		18			88		87,50			
35	Lê Thị Thùy Linh						1	5		18			88		87,50			
36	Lê Thị Hồng Hạnh						1	5		18			88		87,50			
37	Lê Thanh Tới						1	5		18			88		87,50			
38	Đặng Hoàng Duy						1	5		18			88		87,50			
39	Bùi Thị Tuyết Ri						1	5		18			88		87,50			
40	Ôn Quốc An						1	5		18			88		87,50			
8	**THCS Phú Đức**	**36**	**0**	**0**	**0**	**15**	**21**	**5**	**35**	**18**	**150**	**2.625**	**1.768**	**11.250**	**15.642,50**	**0**	**0**	
1	Lương Phong Đạt					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Võ Thị Cẩm Tú					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Phan Thị Ngọc Tiền					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Nguyễn Quốc Nhựt					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Đỗ Thị Mỹ Duyên					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Lê Minh Khôi					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Phạm Thiện Nhân					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Lê Minh Thoại					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Huỳnh Cẩm Tiên					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Nguyễn Minh Đăng					1		5	35		150	175		750	925,00			
11	Nguyễn Thị Như Thường					1		5	35		150	175		750	925,00			
12	Nguyễn Hồ Minh Đăng					1		5	35		150	175		750	925,00			
13	Phạm Huỳnh Khánh					1		5	35		150	175		750	925,00			
14	Nguyễn Phú Tâm					1		5	35		150	175		750	925,00			
15	Lê Trần Huỳnh Vạn Phúc					1		5	35		150	175		750	925,00			
16	Trần Văn Chiến						1	5		18			88		87,50			
17	Nguyễn Đăng Khoa						1	5		18			88		87,50			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
18	Trần Thị Như Ý						1	5		18			88		87,50			
19	Đoàn Văn Chất						1	5		18			88		87,50			
20	Nguyễn Thị Nương						1	5		18			88		87,50			
21	Phạm Thái Duy						1	5		18			88		87,50			
22	Lâm Văn Tấn Kiệt						1	5		18			88		87,50			
23	Nguyễn Hoàng Khang						1	5		18			88		87,50			
24	Nguyễn Thị Ngọc Thi						1	5		18			88		87,50			
25	Dương Tiểu Bảo						1	5		18			88		87,50			
26	Võ Thị Như Ý						1	5		18			88		87,50			
27	Nguyễn Thị Mẫn Nghi						1	5		18			88		87,50			
28	Nguyễn Hoàng Châu						1	1		18			18		17,50			hưởng 1 tháng do nghỉ học
29	Lê Văn Thạnh						1	5		18			88		87,50			
30	Trần Thái Toàn						1	5		18			88		87,50			
31	Trần Thị Như Huỳnh						1	5		18			88		87,50			
32	Đào Thị Thúy Vi						1	5		18			88		87,50			
33	Nguyễn Vũ Khang						1	5		18			88		87,50			
34	Lê Thị Ngọc Trăm						1	5		18			88		87,50			
35	Võ Anh Đô						1	5		18			88		87,50			
36	Huỳnh Công Dinh						1	5		18			88		87,50			
9	**TH & THCS Phú Xuân**	9	**0**	**0**	**0**	**3**	**6**	**45**	**105**	**105**	**450**	**525**	**525**	**2.250**	**3.300,00**			
1	Quảng Quốc Thành					1		5	35		150	175		750	925,00			
2	Quảng Quốc Tường					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Võ Duy Khang					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Võ Hoàng Huy						1	5		18			88		87,50			
5	Lê Hồng Nam						1	5		18			88		87,50			
6	Ngô Thị Kim Ngân						1	5		18			88		87,50			
7	Nguyễn Thị Nguyện Nga						1	5		18			88		87,50			
8	Nguyễn Hoàng Châu						1	5		18			88		87,50			
9	Tạ Ngọc Lệ Quyên						1	5		18			88		**87,50**			
10	**THCS Phú Hiệp**	**37**	**1**	**0**	**0**	**15**	**21**	**5**	**35**	**18**	**150**	**2.800**	**1.838**	**12.444**	**17.081,90**	**1.192**	**4.768**	KT-CN 4 tháng
1	Trần Hậu Nam					1		5	35		150	175		750	925,00			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
2	Huỳnh Thị Mơ					1		5	35		150	175		750	925,00			
3	Nguyễn Thị Như Huỳnh					1		5	35		150	175		750	925,00			
4	Huỳnh Thanh Cao					1		5	35		150	175		750	925,00			
5	Nguyễn Duy Khang					1		5	35		150	175		750	925,00			
6	Nguyễn Minh Thịnh					1		5	35		150	175		750	925,00			
7	Nguyễn Phạm Linh Đa					1		5	35		150	175		750	925,00			
8	Thái Thị Diễm Hương					1		5	35		150	175		750	925,00			
9	Nguyễn Nhựt Thanh					1		5	35		150	175		750	925,00			
10	Nguyễn Thị Ái Vy					1		5	35		150	175		750	925,00			
11	Trần Bảo No					1		5	35		150	175		750	925,00			
12	Huỳnh Thị Diễm Mi					1		5	35		150	175		750	925,00			
13	Huỳnh Ngọc Mai					1		5	35		150	175		750	925,00			
14	Võ Thị Huyền Trân					1		5	35		150	175		750	925,00			
15	Lê Thị Mỹ Duyên					1		5	35		150	175		750	925,00			
16	Vũ Quốc Dũng		1					5	35		150	175		750	925,00			HKII thoát nghèo
							*	4	35		111			444	444,40	1.192	4.768	truy lãnh HKI 4 tháng
17	Phùng Hồng Nhung						1	5		18			88		**87,50**			
18	Nguyễn Thị Kim Thùy						1	5		18			88		**87,50**			
19	Đỗ Hữu Lộc						1	5		18			88		**87,50**			
20	Nguyễn Bá Khan						1	5		18			88		**87,50**			
21	Nguyễn Hoàng Anh						1	5		18			88		**87,50**			
22	Nguyễn Thị Thùy Dương						1	5		18			88		**87,50**			
23	Huỳnh Anh Kiệt						1	5		18			88		**87,50**			
24	Lâm Văn Hoài Linh						1	5		18			88		**87,50**			
25	Bùi Thị Thùy Lâm						1	5		18			88		**87,50**			
26	Châu Thị Lộc						1	5		18			88		**87,50**			
27	Trần Thị Như Ý						1	5		18			88		**87,50**			
28	Nguyễn Thị Ngọc Thứ						1	5		18			88		**87,50**			
29	Nguyễn Thị Kim Ngọc						1	5		18			88		**87,50**			
30	Đỗ Thị Thánh Thúy						1	5		18			88		**87,50**			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP							Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		Tổng cộng số tiền
		Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo		Định mức chi (*)/ tháng			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí			Tổng cộng số tiền Nghị định 81/2021/NĐ-CP HK II 2021 -2022			
			Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chí phí học tập		Mức học bổng	Số tiền hỗ trợ học bổng	
31	Phạm Hữu Phúc						1	5		18			88		**87,50**			
32	Phạm Đăng Khoa						1	5		18			88		**87,50**			
33	Đặng Anh Thư						1	5		18			88		**87,50**			
34	Đặng Thị Cẩm Tiên						1	5		18			88		**87,50**			
35	Đỗ Đặng Hoài Băng						1	5		18			88		**87,50**			
36	Trần Long Nhựt						1	5		18			88		**87,50**			
37	Lâm Thị Hoài Trang						1	5		18			88		**87,50**			